

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT**

**PHAN VĂN NGHĨA**

**XÁC ĐỊNH VÀ PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ  
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Luật dân sự  
Mã số : 60 38 01 03

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**Cán bộ hướng dẫn: PGS.TS Phùng Trung Tập**

Hà Nội-2015

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan: Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS. TS Phùng Trung Tập*

*Các số liệu, những kết luận nghiên cứu được trình bày trong luận văn này trung thực và chưa từng được công bố dưới bất cứ hình thức nào.*

*Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.*

**Học viên**

**Phan Văn Nghĩa**

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Thừa kế và di sản thừa kế là vấn đề mang tính kinh tế, mang tính xã hội truyền thống nhưng cũng là vấn đề phức tạp về mặt pháp lý. Có thể nói, di sản thừa kế là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc làm phát sinh và thực hiện quan hệ dân sự về thừa kế. Đích cuối cùng của tranh chấp thừa kế chính là xác định đúng khối tài sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế theo đúng kỹ phần mà người thừa kế có quyền được hưởng, việc xác định đúng di sản thừa kế có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết các án kiện về thừa kế. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, việc xác định di sản thừa kế- yếu tố quan trọng hàng đầu đối với việc giải quyết các án kiện về thừa kế còn nhiều khó khăn cả về mặt lý luận và trong thực tiễn áp dụng. Trong bối cảnh hội nhập, với thực trạng của nền kinh tế thị trường và xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay thì vấn đề tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng. Vì vậy, vấn đề di sản thừa kế và xác định di sản thừa kế cũng đặt ra nhiều hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn cần giải quyết.

Tuy nhiên trong tiền, do sự phát triển mạnh mẽ từng ngày, từng giờ của đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, nên pháp luật về thừa kế hiện hành vẫn chưa thể trừ liệu hết những trường hợp, tình huống xảy ra trên thực tế. Còn một số quy định pháp luật về thừa kế chung chung, mang tính chất khung, chưa chi tiết, chưa rõ ràng, lại chưa có văn bản hướng dẫn thi hành cho từng vấn đề cụ thể.

Các tranh chấp về thừa kế có xu hướng ngày càng tăng trong thực tế với tính chất ngày càng phức tạp. Sự áp dụng pháp luật không thống nhất giữa các cấp Tòa án, sự hiểu biết pháp luật còn hạn chế của các cá nhân là

những yếu tố làm cho tranh chấp về thừa kế, đặc biệt là các tranh chấp liên quan đến việc xác định di sản thừa kế và cách phân chia di sản thừa kế ngày một tăng, làm cho các vụ kiện tranh chấp về bị kéo dài, không dứt điểm. Hơn nữa, khi cơ chế thị trường được mở ra, con người có điều kiện lao động tốt hơn vì vậy mà khối tài sản họ làm ra trước khi chết là rất lớn, đồng nghĩa với đó là quyền lợi của những người được thừa kế khối tài sản đó cũng bị ảnh hưởng rất nhiều nếu như không xác định đúng di sản thừa kế, ngay cả khi xác định đúng di sản thừa kế mà cách phân chia di sản thừa kế sai thì cũng ảnh hưởng rất nhiều đến quyền lợi của người được hưởng thừa kế. Xác định di sản thừa kế và cách phân chia di sản thừa kế là hai mặt của một vấn đề, nó không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà thực tiễn cũng rất quan trọng. Tuy vậy, nếu không hiểu rõ những quy định của pháp luật về xác định di sản thừa kế và cách phân chia di sản để nhận thức được quyền định đoạt tài sản của người để lại di sản cũng như cách phân chia di sản, thì việc để lại thừa kế lại là nguyên nhân làm bùng phát tranh chấp giữa những người thừa kế của họ về sau này. Việc định đoạt tài sản của người để lại thừa kế không đúng phạm vi luật định có thể còn làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của một số người khác dẫn đến những tranh chấp như đã và đang xảy ra trong thực tế là một trong những nguyên nhân làm tổn hại đến truyền thống đạo đức đã có từ lâu đời của dân tộc.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả đã chọn đề tài: "*Xác định và phân chia di sản thừa kế theo pháp luật Việt Nam hiện nay*" là một đề tài có ý nghĩa quan trọng cấp bách cả về phương diện lý luận cũng như thực tiễn.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài:**

Hiện nay, các đề tài nghiên cứu về thừa kế tương đối nhiều và ở các cấp độ khác nhau như các khoá luận cử nhân, luận văn cao học và các luận án tiến sĩ. Ngoài ra, còn một số bài viết trong các tạp chí Luật học của Trường Đại học Luật Hà Nội, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật của Bộ Tư Pháp, Tạp chí Tòa án Nhân dân.

+ Các luận án tiến sĩ:

- Phùng Trung Tập: “Thừa kế theo pháp luật của công dân Việt Nam từ năm 1945 đến nay”. Luận án nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của thừa kế theo pháp luật ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay. Nội dung chủ yếu của luận án làm rõ các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ảnh hưởng đến việc điều chỉnh pháp luật về diện và hàng thừa kế trong pháp luật dân sự Việt Nam.

- Phạm Văn Tuyết: “Thừa kế theo di chúc trong Bộ luật Dân sự Việt Nam”. Đề tài nghiên cứu những vấn đề như: khái niệm về di chúc, quyền của người lập di chúc, các điều kiện có hiệu lực của di chúc.

- Trần Thị Huệ: “Di sản thừa kế theo pháp luật Việt Nam- những vấn đề lý luận và thực tiễn”. Luận án tập trung nghiên cứu về những vấn đề như: cơ sở lý luận về di sản thừa kế, quy định của pháp luật dân sự Việt Nam về di sản thừa kế, thanh toán và phân chia di sản thừa kế, thực tiễn áp dụng trong việc xác định, thanh toán, phân chia di sản thừa kế và kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật về di sản thừa kế.

+ Luận văn cao học:

- Nguyễn Thị Vĩnh: “Thừa kế theo pháp luật trong BLDS Việt Nam”. Nội dung chủ yếu gồm các vấn đề sau: khái niệm thừa kế theo pháp luật, diện và hàng thừa kế, thừa kế thế vị, các trường hợp thừa kế theo pháp luật.

- Nguyễn Thị Hồng Bắc: “Một số vấn đề thừa kế theo pháp luật trong BLDS Việt Nam”. Đề tài nghiên cứu có tính sơ lược về lịch sử của thừa kế theo pháp luật ở Việt Nam, một số nguyên tắc chủ yếu của thừa kế, các trường hợp thừa kế theo pháp luật, căn cứ phân chia hàng thừa kế.

+ Các công trình nghiên cứu khác:

- Viện Khoa học Pháp lý: “Bình luận khoa học một số vấn đề cơ bản của BLDS”. Các tập bình luận phân tích nội dung cơ bản của các quy định trong BLDS 1995 nói chung và các quy định về thừa kế nói riêng.

- Viện Nghiên cứu về Nhà nước và pháp luật: “Những vấn đề cơ bản về BLDS Việt Nam”. Đây là số tạp chí chuyên đề về BLDS (số 5/1995). Trong đó có chuyên đề về chế định thừa kế trong BLDS. Chuyên đề này nghiên cứu các nguyên tắc cơ bản của điều chỉnh pháp luật về thừa kế, căn cứ khoa học để phân chia các hàng thừa kế.

- Trường Đại học Luật Hà Nội, số tạp chí chuyên đề về BLDS (1996). Trong đó có bài viết về những điểm mới của di sản dùng vào việc thờ cúng trong BLDS so với Pháp lệnh Thừa kế 1990.

- Tòa án Nhân dân Tối cao: “Những vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải quyết các tranh chấp thừa kế tại Tòa án nhân dân”. Đây là công trình cấp bộ nghiên cứu về thừa kế, nội dung chủ yếu của đề tài là các vấn đề thực tiễn xét xử của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp về thừa kế.

- Nguyễn Ngọc Điện: “Một số suy nghĩ về thừa kế trong BLDS”. Tác giả so sánh pháp luật về thừa kế của Việt Nam qua các thời kỳ phát triển và so với chế định thừa kế trong Bộ luật Dân sự

### **3. Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu của đề tài:**

Mục đích của đề tài là dựa trên cơ sở lý luận để nghiên cứu các quy định của luật thực định về xác định di sản thừa kế và cách phân chia di sản thừa kế, Qua đó tìm ra những bất cập, thiếu sót của luật thực định để nêu phương hướng hoàn thiện. Với mục đích trên, luận văn thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận liên quan đến xác định di sản thừa kế và cách phân chia di sản thừa kế làm cơ sở để nghiên cứu các phần tiếp theo của luận văn. Với nhiệm vụ này, tác giả xây dựng các khái niệm khoa học về di sản, di sản thừa kế, thừa kế, di tặng v.v. Qua đó phân tích để tìm ra mối liên hệ biện chứng và sự khác nhau giữa chúng.

- Nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về việc xác định di sản và cách phân chia di sản Với nhiệm vụ này, luận văn phân tích các quy định của BLDS, tìm hiểu mục đích, cơ sở của các điều luật nhằm đưa ra cách hiểu điều luật mang tính khoa học và phù hợp với thực tiễn nhất. Luận văn cũng tìm ra những bất cập, thiếu khoa học, thiếu chính xác trong quy định của pháp luật về thừa kế làm tiêu đề cho hướng hoàn thiện các quy định của BLDS.

- Đưa ra một số kiến nghị đề xuất hướng sửa đổi , bổ sung các điều luật nhằm hoàn thiện quy định của BLDS về việc xác định di sản thừa kế và cách phân chia di sản thừa kế

Luận văn không nghiên cứu thừa kế nói chung mà chỉ tập trung làm rõ nội dung của việc xác định di sản thừa kế , cách phân chia di sản trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề chính như : Điều kiện để tài sản trở thành di sản thừa kế , quyền định đoạt và những hạn chế đối với quyền định đoạt của người lập di chúc, phương thức xác định nghĩa vụ cho từng người thừa kế, phương thức phân chia di sản theo di chúc.

#### **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Xuất phát từ các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phân tích, so sánh, tổng hợp, qui nạp để làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của các qui định chung về thừa kế.

#### **5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài**

Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp vào việc bổ sung và hoàn thiện những vấn đề lý luận của các quy định chung về thừa kế, tạo cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chế định về thừa kế trong Bộ Luật Dân sự. Qua việc xây dựng các khái niệm khoa học và phân tích nội dung các quy định chung về thừa kế, giúp cho việc nghiên cứu giảng dạy pháp luật về thừa kế của Nhà nước ta tốt hơn. Mặt khác, luận văn làm tài liệu tham khảo cho cơ quan xây dựng và áp dụng pháp luật

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DI SẢN THỪA KẾ

### 1. Khái niệm di sản:

Theo từ điển Tiếng Việt, Di sản là một từ Hán Việt được ghép bởi hai từ “Di” và từ “Sản”, theo đó mỗi từ có những khía cạnh hiểu khác nhau. Đối với từ “Di” có thể có những cách hiểu sau:

- “Di” là biểu hiện của sự chuyển động ra khỏi vị trí nhất định thông qua sự tác động nào đó lên một vật để lại dấu vết nhất định.
- “Di” cũng được hiểu là dời đi nơi khác, đi chỗ khác, không còn ở vị trí ban đầu, nó là một biểu hiện của sự chuyển động từ vị trí này đến vị trí khác trong không gian và thời gian.
- Ngoài ra “Di” còn được hiểu là sự truyền lại, lưu lại để lại cho người sau, thế hệ sau.

Như vậy một cách chung nhất có thể hiểu “Di” là sự dịch chuyển sự vật, hiện tượng, làm thay đổi vị trí của chúng trong không gian và thời gian, sự thay đổi này luôn luôn thể hiện yếu tố trước và sau, nó có thể diễn ra trong thời gian ngắn, nhưng cũng có thể diễn ra trong cả một quá trình.

Đối với từ “Sản” cũng có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau:

- Sinh ra, làm ra, tạo ra sản phẩm để sinh sống.
- Cái do con người tạo ra, là kết quả tự nhiên của quá trình lao động sản xuất.
- Là từ dùng để chỉ gia tài, sản nghiệp mang tính tổng thể của những tài sản trong một khối.

Với các nghĩa này “sản” có thể hiểu là tài sản hoặc khối tài sản nằm trong sự chiếm hữu và sử dụng để mang lại lợi ích cho con người. Từ “di” và từ “sản” ghép lại được từ “di sản” với ý nghĩa chỉ của cải, gia tài, sản nghiệp của thời trước để lại cho đời sau. Thuật ngữ “di sản” được sử dụng trong các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, pháp luật, khảo cổ học, nghệ thuật, thẩm mỹ...



Từ những phân tích trên đây có thể đưa ra khái niệm “di sản” như sau:

*Di sản là toàn bộ tài sản có giá trị vật chất hoặc giá trị tinh thần cùng với các nghĩa vụ về tài sản được lưu truyền nối tiếp từ thế hệ này sang thế hệ thế hệ khác và được pháp luật bảo hộ.*

### **1.1. Khái niệm về di sản thừa kế**

#### ***1.1.1. Di sản thừa kế qua các hình thái kinh tế xã hội***

Di sản thừa kế là một thuật ngữ luật học được sử dụng từ khá lâu, dưới thời kỳ chiếm hữu nô lệ, sản xuất nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo do đó đất đai là tài sản giá trị nhất, về sau do có sự ghi nhận của Nhà nước về đặc quyền của giai cấp chủ nô, quan niệm tài sản gắn liền với sự chiếm hữu nô lệ, cùng với đất đai, thì con người cũng là tài sản, là hàng hóa được đem ra trao đổi, mua bán như một công cụ sản xuất. Chủ nô có quyền chiếm hữu toàn bộ tư liệu sản xuất và người nô lệ đồng nghĩa với điều này thì, đất đai, nô lệ và những vật dụng khác như trâu, bò, lợn, gà đều là di sản thừa kế mà chủ nô để lại cho con cháu của mình [22; tr.18].

Dưới thời Phong kiến, nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chủ đạo, cho nên đất đai là tư liệu sản xuất vô cùng quan trọng, nhưng những tư liệu sản xuất là đất đai này lại tập trung chủ yếu vào tay của giai cấp địa chủ, còn phần lớn nông dân không có đất hoặc có nhưng rất ít không đủ để có thể sản xuất, sau này để có đất phục vụ sản xuất phần lớn nông dân phải thuê lại đất và đóng địa tô, nông dân có quyền sử dụng phần đất đã thuê và có thể để lại các quyền thuê đất từ thế hệ này sang thế hệ khác nhưng tuyệt đối họ không có quyền bán hay định đoạt dưới bất kỳ hình thức nào. Bản chất của chế độ phong kiến vẫn là sự bất bình đẳng giữa địa chủ và nông dân, giai cấp địa chủ thực hiện chính sách bóc lột sức lao động để duy trì quyền sở hữu đối với các loại tài sản mà đất đai giữ vai trò chủ đạo. Trong thời kỳ này có thể nói việc để lại di sản và nhận di sản thừa kế là cách để duy trì quyền sở hữu của giai cấp địa chủ phong kiến từ đời này sang đời khác.

Trong giai đoạn phát triển Tư bản chủ nghĩa, do có sự phát triển mạnh mẽ, thay đổi cả về phương thức sản xuất và tư liệu sản xuất từ đó quan niệm về tài sản cũng có sự chuyển biến rõ rệt. Do có sự cách mạng hóa về công cụ sản xuất và sự công nghiệp hóa của các ngành công nghiệp, nên sản xuất hàng hóa bắt đầu xuất hiện và của cải làm ra trong giai đoạn này nhiều hơn hẳn so với các thời kỳ trước, năng suất lao động cao, giá trị hàng hóa ngày càng nhiều, đặc biệt là sự bất bình đẳng trong xã hội lúc này đã giảm của cải làm ra được phân chia theo năng suất lao động chính vì thế mà di sản thừa kế của người chết để lại có sự thay đổi tương đối, di sản thừa kế là các tài sản có giá trị như nhà xưởng, phương tiện đi lại, cổ phần, cổ phiếu, các quyền tài sản [22; tr.35].

Đến thời kỳ Xã hội chủ nghĩa, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được thể hiện sự tương hỗ giữa các thành phần kinh tế, xã hội không còn hiện tượng áp bức bóc lột. Cá nhân có quyền có tài sản dựa trên những căn cứ xác lập tài sản theo quy định của pháp luật. Cá nhân có quyền xác lập quyền sở hữu mà không phụ thuộc vào trình độ học vấn, địa vị xã hội đây là điểm khác biệt căn bản nhất so với các giai đoạn trước đây, chính vì vậy mà quan niệm về di sản thừa kế cũng hoàn toàn thay đổi, di sản thừa kế là toàn bộ tài sản, quyền tài sản mà cá nhân có trước khi chết để lại cho các thế hệ sau.

### ***1.1.2 . Sự phát triển của di sản thừa kế ở Việt Nam qua các thời kỳ***

Chế độ kinh tế luôn luôn là cơ sở để hình thành và phát triển chế độ pháp luật, sự thay đổi của chế độ kinh tế sớm hay muộn cũng dẫn đến sự thay đổi về pháp luật, bên cạnh đó pháp luật cũng ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý xã hội, truyền thống đạo đức, phong tục tập quán.

Dưới chế độ phong kiến, nông dân chiếm đa số nhưng lại phụ thuộc vào một bộ phận nhỏ đó là tầng lớp địa chủ, thời kỳ này nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp. Do sự bóc lột của gia cấp địa chủ đa số người nông dân phải đi làm thuê, do sưu cao thuế nặng mà dần dần nông dân mất

nợ, sản xuất không đủ nuôi sống các thành viên trong gia đình. Để duy trì cuộc sống của các thành viên trong gia đình thì chủ hộ phải đứng ra vay mượn, cầm cố. Khi người này chết, các thành viên trong gia đình phải gánh khoản nợ của người này, những người thừa kế lần lượt phải trả nợ, nếu không đủ tài sản thì phải trả bằng sức lao động bằng cách đi làm thuê cho các chủ nợ, có nhiều trường hợp đi làm thuê hết đời vẫn chưa đủ để trả cho người đã chết. Vì vậy việc trả nợ nhiều khi mang tính truyền kiếp từ đời này sang đời khác. Dân luật trung kỳ 1936 có đoạn quy định: *Các con được hưởng di sản của cha mẹ thì phải liên đới trả cho hết các khoản nợ của cha mẹ. Người chánh thất, quả phụ hoặc người đích tôn thừa tự cũng thế. Những khoản nợ của người thứ nhất mệnh một để lại mà người ấy vì sự làm ích lợi cho gia đình, hay buôn bán phải vay thời cả người chồng, vợ cũng phải trả như vậy. Còn những người thừa kế khác thì chỉ phải trả các khoản nợ gánh vác các trách nhiệm của người mệnh một ngang với phần di sản mà mình được hưởng là cùng trừ khi nào từ chối di sản thì không phải gánh chịu [22; tr. 295- 296].*

Như vậy có thể hiểu di sản mà cha mẹ để lại cho con thì những người con này phải gánh vác các món nợ của cha mẹ một cách liên đới và suốt đời, người chồng góa hay người vợ góa và cháu đích tôn mà ăn thừa tự cũng chịu nghĩa vụ như vậy. Các chủ nợ có quyền chọn một người thừa kế để yêu cầu người này trả nợ, những người thừa kế phải thực hiện việc trả nợ bằng cả tài sản riêng của mình mà không có quyền lựa chọn lấy tài sản là di sản để thanh toán trước. Tuy nhiên đối với một số trường hợp khác như người thừa kế không phải là con, cháu, vợ hay chồng của người chết thì những người này chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi tài sản của người chết để lại mà họ được hưởng, những người này có quyền khước từ nhận di sản, đồng thời cũng không phải đem tài sản riêng của mình ra để trả nợ cho người chết.

Cách mạng tháng tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời đã xóa toàn bộ tàn dư của chế độ phong kiến từ hệ thống chính trị đến phương thức sản xuất, đồng thời xây dựng một chế độ dân chủ mới tiến bộ hơn- Chế độ dân chủ nhân dân. Là một chính phủ mới, phải đối mặt muôn vàn khó khăn từ giặc đói, giặc dốt, đến giặc ngoại xâm. Tuy nhiên là một chính phủ mới tiến bộ nên mọi mặt của đời sống nhân dân đều được quan tâm, theo đó ngày 22/05/1950 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 97SL sửa đổi một số quy định trong dân luật cũ. Sắc lệnh đã cụ thể hóa quyền bình đẳng của công dân trong quan hệ tài sản, trong đó có vấn đề thừa kế. Điều 10 Sắc lệnh quy định: *“Con cháu, hoặc vợ chồng của người chết không bắt buộc phải nhận thừa kế của người ấy. Khi nhận thừa kế các chủ nợ của người chết cũng không có quyền đòi nợ quá số di sản để lại”*. Đây là quy định mang tính tiên bộ đột phá, xóa bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến về những món nợ “truyền kiếp”. Những quy định trong sắc lệnh này đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển pháp luật dân sự nước ta, nó đã ghi nhận sự dân chủ và tiến bộ [22, tr.297].

Hiến pháp 1959 tại điều 14 quy định: “Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân”, còn tại Hiến pháp năm 1980 tại điều 19 cũng ghi nhận: “Đất đai, rừng núi, sông hồ, hầm mỏ, tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất, vùng biển và thềm lục địa... đều thuộc sở hữu toàn dân. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng xác định nhân dân là chủ sở hữu toàn bộ diện tích đất đai của quốc gia, cá nhân không có quyền xác lập quyền sở hữu đối với đất đai, vì vậy đất đai theo quy định của pháp luật không được xác định là di sản thừa kế [21, tr.28].

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, một yêu cầu đặt ra là cần xây dựng các văn bản pháp luật về thừa kế đáp ứng được yêu cầu của thực tế khách quan, cần có một văn bản chuyên biệt quy định về vấn đề thừa kế do

vậy ngày 30/08/1990, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh thừa kế, đây là văn bản được coi là đầy đủ và có hệ thống nhất về lĩnh vực thừa kế trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Một bước tiến quan trọng của Pháp lệnh này là loại bỏ nghĩa vụ tài sản trong di sản thừa kế vì vậy di sản thừa kế được mở rộng, không chỉ là đồ dùng hàng ngày, di sản bao gồm cả máy móc, nhà xưởng, tiền, vàng cổ phần, cổ phiếu... Tất cả tài sản thuộc quyền sở hữu của một người sẽ là di sản thừa kế khi người đó qua đời [21, tr. 301].

Khi bộ luật dân sự 1995 và Bộ luật dân sự 2005 ra đời cũng là lúc đất nước ta thoát khỏi nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp với quan điểm tiến bộ phù hợp với quy luật chung của nền kinh tế, các quy định của pháp luật, trong đó có các quy định về vấn đề thừa kế đã đáp ứng được về mặt kỹ thuật lập pháp, các quy định cụ thể hơn, chặt chẽ hơn. Tại khoản 2 điều 637 Bộ luật dân sự 1995 đã bổ sung quy định mới mang tính bước ngoặt so với các văn bản quy định về di sản thừa kế trước đây, đó là việc quy định “ Quyền sử dụng đất cũng là di sản thừa kế” [13, Đ. 637].

## **1.2 . Một số quan điểm về di sản thừa kế**

Quan điểm về di sản thừa kế từ luật cổ đại đến luật hiện đại luôn luôn có sự thay đổi đặc biệt là việc nhận thức về nghĩa vụ tài sản có phải là di sản thừa kế hay không? Ở Việt Nam hiện nay cũng như một số nước trên thế giới vẫn chưa đưa ra một khái niệm cụ thể về di sản thừa kế, mà chỉ quy định mang tính liệt kê, di sản thừa kế bao gồm những tài sản gì, điều 634 Bộ luật dân sự Việt Nam quy định: “*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác*” [13, Đ. 634]. Hiện nay trong khoa học pháp lý còn tồn tại một số quan điểm như sau về di sản thừa kế:

Quan điểm thứ nhất cho rằng di sản thừa kế bao gồm tài sản và các nghĩa vụ tài sản của người chết để lại. Những cá nhân theo quan điểm này cho

rằng khi còn sống người để lại di sản thừa kế ngoài những tài sản mà họ có thì họ còn những nghĩa vụ tài sản, những nghĩa vụ này phát sinh từ những quan hệ dân sự như nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng vay, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại trong quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng... Khi họ chết đi họ sẽ để lại những nghĩa vụ trên đây và những nghĩa vụ đó phải được dịch chuyển sang cho những người thừa kế thực hiện như vậy sẽ đảm bảo được quyền lợi cho người có quyền đối với các nghĩa vụ mà người chết phải thực hiện nếu họ còn sống, đồng thời cũng đảm bảo cho các quan hệ dân sự đã phát sinh được thực hiện đúng theo cam kết cũng như theo quy định của pháp luật. Quan điểm này chỉ phù hợp khi và chỉ khi tài sản của người chết và tài sản của gia đình không tách bạch được, cũng như nợ của người chết và nợ của gia đình không phân biệt được bởi các khoản nợ phát sinh từ việc tham gia giao dịch của gia đình chứ không phải của riêng cá nhân. Có nghĩa là các khoản tài sản có của người chết cũng trở thành tài sản có của người thừa kế, nợ của người chết cũng là nợ của người thừa kế, không tính đến việc tài sản của người chết có đủ để thanh toán hay không. Nếu như thừa nhận quan điểm này, vô hình chung chúng ta thừa nhận từ thời điểm mở thừa kế hai người này là một đối với tư cách thanh toán nợ với các chủ thể mang quyền. Người thừa kế có nghĩa vụ trả nợ một cách vô hạn, mặc nhiên phải trả hết nợ mà không cần biết di sản của người chết để lại nhiều hơn hay ít hơn so với những nghĩa vụ phải thanh toán của họ. Trong khi đó khoản 2 Điều 107 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *“Giao dịch dân sự do người đại diện của chủ hộ xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình”* [13, Đ. 107]. Cũng tại Điều 110 Bộ luật này còn quy định: *“Hộ gia đình chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ, nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình”* [13, Đ. 110]. Từ những quy định này có thể thấy

những người thừa kế có thể phải thực hiện các nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại bằng tài sản chung của gia đình và bằng cả tài sản riêng của mình khi những nghĩa vụ tài sản đó phát sinh từ những giao dịch dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của gia đình. Còn đối với những giao dịch nhân danh cá nhân mà buộc người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ vô hạn thì chúng ta lại quay về “đêm trường trung cổ” của chế độ phong kiến với luật tục “Phụ trái tử hoàn” như vậy là không phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội. [22. Tr. 30].

Quan điểm thứ hai cho rằng di sản thừa kế bao gồm tài sản và nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản của người chết để lại. Quan điểm này hiểu theo nghĩa rộng về tài sản bao gồm cả tài sản có và tài sản nợ, tài sản có và tài sản nợ ngang bằng nhau có nghĩa việc xác định di sản của người chết để lại thừa kế không chỉ là tài sản mà còn bao gồm cả cả nghĩa vụ cũng được xác định ngang bằng trong khối di sản mà họ để lại, thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản người chết để lại. Ở quan điểm này có chút khác biệt so với quan điểm thứ nhất vì người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản được hưởng mà không phải dùng tài sản riêng của mình để thực hiện các nghĩa vụ của người chết để lại. Tuy nhiên cả hai quan điểm này cho chúng ta thấy các tác giả vẫn có xu hướng xác định nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại là di sản thừa kế.

Quan điểm thứ ba cho rằng di sản thừa kế chỉ bao gồm các tài sản của người chết để lại mà không bao gồm các nghĩa vụ tài sản. Theo quan điểm này thì khi con người còn sống, họ cần đến tài sản để sản xuất và sinh sống, bên cạnh đó họ cũng có những nghĩa vụ đối với những chủ thể nhất định, những nghĩa vụ này có thể phát sinh từ giao dịch dân sự, từ hành vi gây thiệt hại ngoài hợp đồng, từ các quan hệ pháp luật khác chưa thể thực hiện thì chủ thể mang nghĩa vụ đó chết, toàn bộ tài sản và những nghĩa vụ tài

sản đó để lại là điều dễ hiểu. Tác giả của đề tài này hoàn toàn đồng ý với quan điểm thứ ba này bởi những yếu tố sau:

Về ngữ nghĩa thì thừa kế là thừa hưởng gia tài của người đi trước một cách kế tục, thừa kế là hưởng của người chết để lại, một khi đã là thừa hưởng thì phải hiểu theo nghĩa được lợi những gì chứ không thể tư duy được hưởng nghĩa vụ tài sản hay hưởng tài sản nợ của ông bà, cha mẹ để lại nếu di sản để lại chỉ là những nghĩa vụ tài sản [22, tr. 32-33].

Về phương diện kinh tế và đạo đức, theo truyền thống đạo đức của người Việt Nam, cha mẹ sinh con thì đồng nghĩa cũng có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con cái của mình. Ngược lại con cháu lại phải có bổn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà cha mẹ. Thừa hưởng tài sản để tạo lập cuộc sống, phát triển gia sản và tạo tiền đề để thực hiện bổn phận của mình đối với thế hệ tiếp sau. Ở Việt Nam, thông thường một gia đình thường có nhiều thế hệ sống chung một nhà, để đảm bảo việc kế nghiệp gia sản thì việc dịch chuyển tài sản của người chết cho người còn sống trong gia đình là cần thiết. Chính vì vậy pháp luật thừa kế Việt Nam đã quy định cơ sở cho việc thừa kế là dựa trên quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng.

Về phương diện pháp lý nếu quan niệm di sản thừa kế mà người chết để lại không bao gồm tài sản, quyền tài sản mà còn bao gồm cả các nghĩa vụ tài sản của người chết để lại thì vấn đề thanh toán và phân chia di sản thừa kế được hiểu như thế nào? Theo quy định tại điều 637 BLDS 2005 thì việc thực hiện nghĩa vụ tài sản thuộc về những người hưởng di sản thừa kế: *“Những người hưởng thừa kế thì có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại”* [13, Đ. 637]. Cần hiểu quy định này theo hướng người hưởng thừa kế thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại không phải với tư cách là chủ thể mới trong một quan hệ nghĩa vụ, có nghĩa là họ



không thay vị trí chủ thể. Họ thực hiện nghĩa vụ tài sản bằng tài sản của người chết để lại, họ trả nợ vì họ tiếp nhận tài sản của người chết để lại. Sau khi thanh toán toàn bộ nghĩa vụ nghĩa vụ của người chết để lại và những chi phí liên quan đến di sản thừa kế thì khi đó không còn tài sản để chia thừa kế và như vậy thì không còn tài sản để chia thừa kế. Hơn nữa tại điều 642 BLDS năm 2005 thì người thừa kế có quyền nhận hoặc từ chối tiếp nhận di sản. Nếu nhận di sản thì phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho người để lại di sản. Nếu từ chối nhận di sản, đồng nghĩa với việc họ từ chối thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết vì đó không phải là món nợ của họ mà là món nợ của người chết để lại. Điều này thừa nhận một điều rằng người thừa kế không buộc phải nhận di sản để rồi phải thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại. Nếu quan niệm nghĩa vụ tài sản là di sản thừa kế thì trong mọi trường hợp chủ nợ đều có quyền yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Mặt khác nghĩa vụ tài sản của người chết thực sự là món nợ của người đó lúc còn sống phát sinh từ những hành vi pháp lý của họ. Vì thế phải coi nghĩa vụ đó là của chính bản thân người chết, phải dùng di sản của người chết để thanh toán. Nếu sau khi đã thanh toán nghĩa vụ tài sản và các chi phí khác liên quan đến di sản mà vẫn còn di sản để chia cho những người có quyền hưởng di sản, phần còn lại này mới gọi là di sản thừa kế. Nếu sau khi thanh toán mà không còn di sản thì coi như người chết không để lại di sản. Như vậy di sản thừa kế không bao gồm nghĩa vụ tài sản mà chỉ gồm tài sản, các quyền tài sản được xác lập trên những căn cứ luật định [21, tr. 33].

Liên quan đến vấn đề di sản và sự dịch chuyển di sản, cũng cần xem xét đến thời điểm xác lập quyền sở hữu đối với di sản thừa kế, sau khi mở thừa kế thì có phát sinh quyền sở hữu đối với tài sản của người chết nữa hay không?

Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người hưởng thừa kế có quyền hưởng di sản thừa kế, thời điểm này những người thừa kế chưa có quyền sở

hữu đối với di sản thừa kế. Mặc dù về nguyên tắc người có quyền hưởng di sản có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế bất cứ lúc nào kể từ thời điểm mở thừa kế nhưng việc chia thừa kế không thể diễn ra ngay sau khi người có tài sản chết bởi lẽ trong gia đình khi có một người qua đời thì việc làm đầu tiên là lo mai táng cho người đó, việc này phải diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định theo phong tục tập quán của từng địa phương như: đăng ký báo tử, truy điệu, phúng viếng... trong lúc gia đình có việc tang như vậy thì không ai có thể có thời gian để thực hiện việc phân chia thừa kế. Để thực hiện việc phân chia thừa kế những người thừa kế sau khi lo mai táng cho người chết họ cần có sự bàn bạc, thỏa thuận và thống nhất trong việc quản lý di sản, cách thức phân chia [22, tr. 298-230].

Như vậy quyền hưởng di sản và thực hiện quyền hưởng di sản được diễn ra ở hai thời điểm khác nhau. Chỉ trong phạm vi rất hẹp thì một người thừa kế mới có thể thực hiện cả hai quyền trên tại một thời điểm nhất định trong trường hợp họ nắm giữ, chiếm hữu một cách hợp pháp tài sản của người chết để lại. Vì vậy không thể xác lập quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế của người hưởng di sản từ thời điểm mở thừa kế.

Xác định thời điểm xác lập quyền sở hữu đối với di sản thừa kế có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tế. Cái chết của một con người không kéo theo sự chấm dứt tất cả các quan hệ pháp luật mà họ tham gia, đặc biệt là các quan hệ tài sản. Nhằm bảo vệ quyền lợi của các chủ thể khác, pháp luật đã thừa nhận việc bảo lưu tư cách chủ thể của người chết trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trước các chủ thể khác và những người thừa kế thực hiện các quyền và nghĩa vụ bằng chính tài sản của người đã chết [22, tr. 57].

Một vấn đề quan trọng liên quan đến việc xác định di sản thừa kế là những tài sản phát sinh sau khi người có tài sản chết có thuộc di sản thừa kế không? Về nguyên tắc di sản thừa kế được xác định tại thời điểm mở thừa kế.

Vì theo nguyên lý chung một người phải còn sống mới xác lập, thực hiện nghĩa vụ của mình trong các quan hệ pháp luật trong đó có quan hệ pháp luật về sở hữu, tuy nhiên quan hệ thừa kế có tính đặc thù riêng chỉ phát sinh khi có sự kiện người chết. Trong thực tế có rất nhiều trường hợp di sản thừa kế được xác định sau khi người có tài sản chết như:

- Tiền trúng xổ số là thu nhập hợp pháp của người mua vé số, người chết có thể đã mua vé số trước ngày mở thưởng và chết trước ngày mở thưởng, nếu trúng thưởng thì đây là tài sản được xác lập một cách hợp pháp và đương nhiên nó được công nhận là di sản thừa kế.

- Trong hợp đồng thuê tài sản, thuê nhà ở, tại thời điểm người có tài sản, có nhà cho thuê bị chết nhưng chưa đến kỳ trả tiền của người thuê, trong khi đó thời hạn của hợp đồng vẫn còn thì khoản tiền mà người thuê phải trả sau khi người có tài cho thuê chết cũng là di sản thừa kế của người này.

- Lãi suất tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức, cổ phần góp vốn các khoản tiền này phát sinh sau thời điểm người có tài sản chết. Tại thời điểm người có tài sản chết thì chưa đến kỳ thanh toán, vì thế mặc dù người này đã qua đời những số tài sản nói trên vẫn phải được công nhận là di sản thừa kế.

Đối với khoản tiền phúng viếng cũng phát sinh sau thời điểm mở thừa kế, tuy nhiên về vấn đề còn khá nhiều quan điểm chưa thống nhất.

Theo Tiến sĩ Trần Thị Huệ viết trong cuốn sách: *Di sản thừa kế theo pháp luật Dân sự Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn* thì bà cho rằng: “Chúng tôi thấy rằng điều hết sức dễ hiểu là người ta đi viếng là viếng người đã chết, người chết là ông Nguyễn Văn A thì khoản tiền cùng với đồ lễ như bánh, trái trầu cau... phải nằm trong khối di sản của người chết chứ không thể thuộc quyền sở hữu của bất kỳ ai khác. Khoản tiền này được chi dùng vào việc mai táng cho người chết nếu còn thì người có nghĩa vụ thờ cúng dùng vào việc thờ cúng sau này như giỗ tuần, mãn tang, sang cát, giỗ hàng năm... Dù pha trộn thế

*nào đi chẳng nữa thì tiền và đồ lễ phúng viếng đều xác định là di sản dành cho việc thờ cúng nằm trong khối di sản của người đã chết.*

Tuy nhiên lại có một số quan điểm cho rằng khoản tiền phúng viếng không được coi là di sản thừa kế của người chết bởi:

Di sản thừa kế của một người là toàn bộ tài sản của người đó khi còn sống có quyền sở hữu và khi người này chết đi thì tài sản đó là di sản thừa kế sau khi đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tài sản do người chết để lại [13, Đ. 683]. Những khoản tiền phúng viếng nhân sự kiện người chết không thể là di sản của người chết để lại. Theo phong tục tập quán của người Việt Nam thì tiền phúng viếng trong đám tang với mục đích chính là để cho tang chủ mua hương hoa để thờ cúng người chết và nó thể hiện tấm lòng của người phúng viếng đối với người đã chết, đây là truyền thống lâu đời trong nhân dân, nó được truyền từ đời này qua đời khác. Khoản tiền phúng viếng nhằm để mua lễ vật thờ cúng vì bản chất của việc phúng viếng là đa số những người thân quen của người chết và họ đến là vì cái tình nên số tiền phúng viếng đó không nhiều. Cố nhiên cũng không ít trường hợp trong cơ chế thị trường có những người đã lợi dụng việc phúng viếng để mưu lợi, họ đến phúng viếng để sau đó có cơ hội nhờ vả việc này, việc khác vì thế mà số tiền phúng viếng có những trường hợp là rất lớn. Tuy nhiên cho dù số tiền phúng viếng có nhiều đến bao nhiêu thì cũng không thể coi là di sản thừa kế. Trong đời sống xã hội những người thân thiết của người chết có thể thỏa thuận để chia nhau khoản tiền đó nhưng pháp luật không thể quy định về việc chia tài sản đó theo những điều kiện và trình tự nào vì khoản tiền đó không phải là di sản của người chết, không phải là hoa lợi, lợi tức có từ di sản mà khoản tiền đó có được là do phong tục tập quán cộng đồng [22, tr. 35-36].

Khoản tiền này như một sự giúp đỡ của cộng đồng dân cư đối với tang chủ hoặc thể hiện tình cảm với người đã chết, khoản tiền đó được dùng vào

việc mua sắm phẩm vật cúng người đã chết và lo chi phí mai táng cho người chết. Vì vậy không có căn cứ nào để cho rằng tiền phúng viếng cũng là di sản của người chết để lại.

Những tài sản phát sinh sau thời điểm mở thừa kế được xác định là di sản thừa kế hay không có ý nghĩa trong việc xác định chính xác khối tài sản mà người chết để lại, đảm bảo đúng phần di sản mà từng người thừa kế được hưởng theo di chúc hoặc theo pháp luật. Đồng thời xác định được ai là người thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại nếu di sản gây thiệt hại.

Pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật thế giới từ trước đến nay chưa có văn bản pháp luật nào đưa ra khái niệm về di sản thừa kế mà chỉ trực tiếp hoặc gián tiếp quy định về thành phần của di sản thừa kế. Từ những ý kiến trên, khái niệm di sản thừa kế có thể được xây dựng dưới các phương diện sau đây:

- *Đứng trên phương diện kinh tế: Di sản thừa kế là toàn bộ của cải vật chất của người chết để lại cho những người khác còn sống để dùng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt và tiêu dùng.*

- *Đứng trên phương diện khoa học luật dân sự: Di sản thừa kế là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của người chết để lại, là đối tượng của quan hệ dịch chuyển tài sản của người chết sang cho những người hưởng thừa kế, được Nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực hiện.*

### **1.3. Một số đặc trưng của di sản thừa kế:**

- Di sản thừa kế không bao gồm nghĩa vụ tài sản của người chết để lại mà chỉ bao gồm tài sản, các quyền tài sản được xác lập dựa trên căn cứ hợp pháp mà người chết để lại cho những người hưởng thừa kế. Nhưng nói vậy không có nghĩa người hưởng thừa kế không chịu trách nhiệm gì về nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại mà người hưởng thừa kế thực tế sẽ thực hiện nghĩa vụ tài sản đó chỉ trong phạm vi tài sản thừa kế người chết để lại mà thôi.

- Di sản do người chết để lại bao gồm cả nghĩa vụ mà người đó khi chết đi chưa thực hiện thì chỉ được thực hiện trong phạm vi di sản thừa kế của

người đó để lại, vì đó là nghĩa vụ của bản thân người chết, không phải của người hưởng thừa kế từ di sản đó. Trong trường hợp nghĩa vụ tài sản phải thực hiện lớn hơn hoặc bằng khối di sản người chết để lại, nói cách khác, sau khi sử dụng hết tài sản để thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết, ta coi như người chết không để lại di sản thừa kế [21, tr. 22].

- Những người hưởng thừa kế có quyền nhận hoặc từ chối nhận di sản của người chết để lại, qua đó sẽ không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại, trừ trường hợp người nhận thừa kế tự nguyện.

- Quan hệ thừa kế chỉ phát sinh khi người để lại di sản bị chết. Nói cách khác, di sản xuất hiện khi người chủ sở hữu di sản của nó chết. Cái chết ở đây không chỉ là cái chết về mặt sinh học mà còn có thể là cái chết về mặt pháp lý được quy định theo pháp luật.

- Người hưởng thừa kế có quyền thừa kế tài sản do người chết để lại, theo di chúc hoặc theo pháp luật. Mọi liên hệ phụ thuộc giữa sở hữu và thừa kế, trong đó tài sản được coi là di sản thừa kế khi nó thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của người để lại di sản.

- Được pháp luật quy định về thời điểm mở thừa kế và địa điểm mở thừa kế. Từ đây nhằm xác định đâu là di sản thừa kế để tiến hành phân chia di sản. Điểm này chứng tỏ sự khác biệt với các loại tài sản thông thường trong quan hệ giao dịch dân sự [13, Đ 636]..

#### **1.4. Ý nghĩa những quy định trong pháp luật về di sản thừa kế**

Di sản thừa kế là đối tượng dịch chuyển trong quan hệ thừa kế là yếu tố đầu tiên cần được xác định để xem xét các yếu tố sau trong quan hệ để lại di sản và nhận di sản thừa kế. Pháp luật quy định di sản thừa kế và việc dịch chuyển nó từ người chết sang cho những người còn sống khác là mang tính khách quan, đáp ứng được quyền lợi chính đáng của các chủ thể trong quan hệ pháp luật thừa kế, qua đó thực hiện được chức năng điều chỉnh của pháp

luật. Những quy định của pháp luật về di sản thừa kế góp phần điều tiết, ổn định các quan hệ tài sản trong giao lưu dân sự. Những quy định của pháp luật về di sản thừa kế là cơ sở quan trọng cho việc xác định các loại tài sản nào được để lại thừa kế, phạm vi được định đoạt trong tài sản chung, quyền phân định di sản của người có di sản, quyền của người hưởng thừa kế. Việc quy định trong pháp luật về di sản thừa kế không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà nó còn có ý nghĩa thực tiễn của hoạt động thực thi pháp luật:

*Thứ nhất: Thể hiện sự tôn trọng quyền định đoạt của người để lại di sản:* Một trong những cách thức thể hiện quyền định đoạt tài sản của chủ thể mang quyền đối với tài sản đó là để lại di sản thừa kế. Pháp luật tôn trọng quyền định đoạt của người lập di chúc là tôn trọng quyền tự do ý chí của cá nhân, tôn trọng và bảo vệ quyền năng của một cá nhân đối với tài sản của họ. Xác định đúng khối di sản mà người chết để lại là bảo vệ được quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản của người này, đồng thời đảm bảo được quyền phân định tài sản dành cho thờ cúng, di tặng, cho người thừa kế. Xác định đúng khối tài sản mà người chết để lại còn đảm bảo cho nghĩa vụ tài sản của người để lại di sản được thực hiện thông qua người thừa kế hoặc người quản lý di sản, điều này đồng nghĩa với việc bảo đảm quyền lợi của các chủ thể mang quyền mà trước khi người chết để lại di sản tham gia với tư cách là người mang nghĩa vụ.

*Thứ hai: Bảo đảm quyền lợi của người thừa kế:*

Thông qua việc thừa kế di sản, những người được hưởng thừa kế trở thành chủ sở hữu đối với tài sản mà họ được thừa kế. Điều 245 BLDS năm 2005 quy định: “*Người thừa kế có quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế*”. Xác định đúng di sản thừa kế mà người chết để lại là đảm bảo được quyền của người chết để lại di sản; bảo đảm và tôn trọng quyền định đoạt trong di chúc của người chết cũng như trong ý nguyện cuối cùng của họ là những tài sản đó

phải được dịch chuyển sang cho những người thừa kế. Vì nếu di sản thừa kế chưa được xác định do bị tranh chấp, do bị người khác đang chiếm giữ hoặc di sản còn đang ở nhiều nơi mà chưa thể xác định thành một khối thì vấn đề chia di sản thừa kế chưa được đặt ra, mà quyền của người thừa kế lại được yêu cầu mở thừa kế để phân chia di sản ngay sau khi người để lại di sản chết. Hơn thế nữa việc xác định di sản thừa kế là đảm bảo chính xác nhất cho những người thừa kế được hưởng đúng phần di sản của người chết để lại theo di chúc hay theo quy định của pháp luật. Trên thực tế có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc việc xác định di sản thừa kế không chính xác (xác định không đúng, không đầy đủ...) vì không xác định được hết khối di sản, xác định thiếu căn cứ nên đã xảy ra các tranh chấp gây ra những khó khăn cho việc giải quyết các bước tiếp theo trong quan hệ pháp luật thừa kế. Xác định không đúng khối di sản thừa kế có thể xuất phát từ nguyên nhân khách quan nhưng cũng có thể từ nguyên nhân chủ quan, mà từ nguyên nhân nào cũng gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người được hưởng thừa kế. Việc xác định không đúng khối di sản thừa kế có thể làm ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích, tinh thần của những người thừa kế dẫn đến những tranh chấp, gây bất hòa cho những thành viên trong gia đình của người chết [22, tr.36].

*Thứ ba: Bảo đảm quyền lợi cho các chủ thể khác có liên quan.*

Việc xác định di sản thừa kế không chỉ có ý nghĩa với người để lại di sản, người hưởng di sản mà nó còn bảo đảm quyền lợi cho những người khác có liên quan. Trong thực tế tài sản của một người có liên quan đến nhiều người khác. Khi họ qua đời thì việc xác định di sản thừa kế của người này không chính xác có thể sẽ xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác. Việc xác định di sản thừa kế không chính xác hoặc không đầy đủ thì người thừa kế ảnh hưởng về quyền lợi dẫn đến một hệ lụy tiếp theo là họ không có đủ điều kiện để thực hiện nghĩa vụ mà người để lại thừa kế có nghĩa vụ phải thực hiện với chủ thể



mang quyền trong một quan hệ nghĩa vụ nào đó làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp được pháp luật bảo vệ [22, tr. 42]. Việc di sản thừa kế được xác định tạo điều kiện cho các chủ thể thực hiện quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong các quan hệ thừa kế, quy định trình tự, điều kiện dịch chuyển tài sản cũng như quy định phương thức dịch chuyển tài sản của người đã chết cho người còn sống. Để các chủ thể tham gia vào quan hệ thừa kế thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình qua các bước của một quá trình nhất định thì việc làm đầu tiên có ý nghĩa và là cơ sở pháp lý tạo điều kiện cho việc thực hiện các bước tiếp theo là phải xác định di sản thừa kế [22, tr.33].

*Thứ tư: Xác định đúng di sản thừa kế còn góp phần đảm bảo sự công bằng xã hội trong việc thực hiện pháp luật.*

Việc người thừa kế có được hưởng đúng phần di sản họ được hưởng hay không, các phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, phần dành cho di tặng, cho thờ cúng có được thực hiện đúng theo ý nguyện cuối cùng của người lập di chúc hay không phụ thuộc rất lớn vào việc xác định chính xác khối di sản của người chết để lại. Việc xác định di sản thừa kế là một việc làm quan trọng và cần thiết là căn cứ pháp lý để Tòa án bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Nếu di sản thừa kế được xác định đúng và người được hưởng di sản cũng được xác định chính xác thì Tòa án dễ dàng giải quyết đúng đắn các tranh chấp về thừa kế. Một khi các tranh chấp về thừa kế được giải quyết đúng đắn, quyền và lợi ích của các chủ thể trong quan hệ pháp luật thừa kế được đảm bảo thì sẽ tạo ra tâm lý yên tâm, tin tưởng vào sự điều chỉnh của các quy định pháp luật, vào đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước, đồng thời góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội trong công cuộc đổi mới kinh tế

## CHƯƠNG 2

### XÁC ĐỊNH DI SẢN THỪA KẾ

#### THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY

### 2.1 Nguyên tắc chung trong việc xác định di sản thừa kế

#### *2.1.1 Nguyên tắc xác định di sản thừa kế trên cơ sở quy định của pháp luật dân sự trong mối quan hệ với các ngành luật khác.*

Các điều kiện về kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, phong tục tập quán, bản sắc dân tộc sẽ tạo nên hệ thống pháp luật của một quốc gia. Hệ thống pháp luật xét về mặt nội dung là sự phản ánh các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của đất nước cũng như các yếu tố khác. Các quy phạm pháp luật của một hệ thống pháp luật có mối liên hệ thống nhất với nhau, được phân chia thành các ngành luật, các chế định pháp luật phù hợp với các tính chất của các quan hệ xã hội mà chúng được phân công điều chỉnh và các phương pháp nhất định để tác động vào các quan hệ xã hội đó.

Luật Dân sự là ngành luật điều chỉnh các nhóm quan hệ tài sản và nhóm quan hệ nhân thân phi tài sản mà không nằm ngoài sự liên kết, thống nhất với các ngành luật khác, đồng thời chịu sự ảnh hưởng, tác động qua lại lẫn nhau với các ngành luật khác. Do sự thống nhất, liên kết và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các quy phạm pháp luật nên khi nghiên cứu một quy phạm phải đặt trong mối quan hệ biện chứng để xác định, phân tích một cách toàn diện, đồng bộ, phù hợp và thống nhất. Quan hệ pháp luật thừa kế và vấn đề di sản thừa kế là một trong những nội dung của pháp luật dân sự liên quan và chịu ảnh hưởng của nhiều ngành luật khác như: Luật Hiến pháp, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật đất đai... Một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình liên quan trực tiếp đến những quy định của BLDS và hầu hết các chế định. Luật Hôn nhân và gia đình có nhiều điều khoản được coi là quan trọng đối với những quy định của pháp luật về thừa kế, đặc biệt là trong việc xác định

người thừa kế theo pháp luật và di sản thừa kế. Đó là những quy định về chế độ tài sản của vợ, chồng, về vấn đề cấp dưỡng, về vấn đề chia tài sản của vợ chồng khi hôn nhân vẫn còn tồn tại, chia tài sản khi một bên vợ, chồng chết trước. Như vậy không thể đặt quan hệ pháp luật thừa kế bên ngoài các ngành luật khác có liên quan.

### ***2.1.2. Nguyên tắc xác định di sản thừa kế vào thời điểm mở thừa kế***

Thừa kế là sự dịch chuyển tài sản của người chết sang cho những người còn sống, cho nên việc dịch chuyển tài sản của người chết để lại cho những người thừa kế dù theo di chúc hay theo pháp luật cũng chỉ đặt ra tại thời điểm người có tài sản chết (thời điểm mở thừa kế). Quyền của người định đoạt tài sản thông qua lập di chúc và quyền của người thừa kế sẽ có giá trị pháp lý từ thời điểm mở thừa kế, việc nhận di sản thừa kế là căn cứ phát sinh quyền sở hữu đối với phần tài sản mà người này được hưởng và đồng thời họ phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại trong phạm vi di sản đối với các chủ thể mang quyền mà khi còn sống người để lại di sản có nghĩa vụ với những người này.

Nguyên tắc này yêu cầu khi quan hệ pháp luật thừa kế phát sinh thì việc làm đầu tiên là xác định di sản thừa kế của người đó để lại. Tại thời điểm này phải xác định được tài sản nào là di sản của người chết để lại, khối tài sản đó gồm những gì, bao nhiêu và ở những nơi nào sau đó mới có thể thực hiện được các bước tiếp theo như xác định người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định phần di sản phân chia theo di chúc...Đảm bảo yêu cầu này nhằm mục đích sau:

Đảm bảo được tính liên tục ổn định của các quan hệ pháp luật. Trước khi chết, thông thường họ sẽ tham gia vào rất nhiều mối quan hệ pháp luật dân sự như mua bán, thuê, cho thuê tài sản...Các mối liên hệ này tạo ra sự ràng buộc pháp lý trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các chủ thể. Khi một trong các bên chủ thể chết sẽ làm chấm dứt sự hiện diện của

họ trên thực tế cũng như tư cách pháp lý, nhưng không phải bao giờ cũng làm chấm dứt mối quan hệ tài sản giữa người chết với những người khác, do vậy cần có sự thừa nhận của pháp luật về sự nhân danh, thay mặt người có quyền hoặc người có nghĩa vụ trong các quan hệ tài sản đó vào thời điểm mở thừa kế, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản của các bên chủ thể.

Đảm bảo việc những người hưởng thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại. Quyền hưởng di sản của những người thừa kế có từ thời điểm mở thừa kế. Để cho quyền này thực hiện được thì đòi hỏi người chết phải có di sản để lại. Nếu người đã chết có di sản để lại cho những người hưởng di sản thì từ thời điểm mở thừa kế, quyền hưởng di sản thuộc về người thừa kế. Đây là căn cứ để họ trở thành chủ sở hữu hợp pháp các tài sản qua sự dịch chuyển tài sản của người chết sang cho họ. Việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại cho những người được hưởng di sản có thực hiện được hay không phụ thuộc vào sự đảm bảo bằng khối tài sản bao gồm tất cả các tài sản thuộc quyền sở hữu của người chết để lại. Nếu như chưa xác định hoặc không thể xác định được di sản thừa kế của người chết để lại thì không thể nói đến chuyện người được hưởng di sản thừa kế có quyền gì về tài sản và họ phải thực hiện những nghĩa vụ gì đối với các chủ thể mang quyền khác. Người thừa kế có quyền và nghĩa vụ về tài sản từ người chết để lại tại thời điểm mở thừa kế và người thừa kế phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, đồng thời những người này chỉ phải thực hiện nghĩa vụ đó trong phạm vi di sản được hưởng [21, tr. 32].

Xác định chính xác khối di sản thừa kế: Trong thực tế không phải ngay khi người để lại di sản qua đời thì những người thừa kế sẽ tổ chức việc chia di sản thừa kế ngay mà việc này thường diễn ra sau một khoảng thời gian nhất định kể từ thời điểm người để lại di sản chết. Vì vậy trong khoảng thời gian này di sản thừa kế có thể có những biến động nhất định theo chiều hướng giảm đi hoặc tăng lên.

### ***2.1.3. Nguyên tắc thanh toán di sản.***

Thanh toán di sản thừa kế thực chất là thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại. Việc thanh toán di sản thừa kế dựa trên cơ sở chủ thể có nghĩa vụ thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ. Quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể mang quyền được đảm bảo bằng việc thực hiện nghĩa vụ của các chủ thể mang nghĩa vụ trong giao lưu dân sự. Chỉ được coi là thanh toán di sản khi những nghĩa vụ về tài sản lẽ ra phải do chính bản thân người chết thực hiện nhưng vì những lý do nào đấy mà người này chưa thực hiện được hoặc đang thực hiện thì chết. Dựa vào nguyên tắc này ta có thể xác định được người thực hiện nghĩa vụ thanh toán, xác định được người được thanh toán, giới hạn thanh toán, thứ tự ưu tiên thanh toán.

### **2.2. Xác định di sản thừa kế**

Điều 634 BLDS năm 2005 thì di sản thừa kế bao gồm: “Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác”. Nhà nước ghi nhận và bảo vệ quyền sở hữu của cá nhân, từ đó cá nhân có được các quyền năng trong sở hữu là một trong những tiền đề vật chất cho sự quy định về thừa kế. Từ việc quy định về quyền sở hữu của cá nhân đối với tài sản đó là cơ sở pháp lý cho cá nhân thực hiện các quyền năng của chủ sở hữu. Khi còn sống cá nhân có quyền sở hữu đối với những tài sản của mình, khi họ chết thì quyền để lại tài sản đó cho những người thừa kế còn sống [21, tr. 31].

#### ***2.2.1. Di sản là tài sản riêng của người chết***

Tài sản riêng của người chết được hiểu là phần tài sản mà về phương diện pháp lý không bị chi phối hay phải chịu một ràng buộc nào với các chủ thể khác trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản. Tài sản riêng của người chết được xác định khi người đó còn sống, có quyền sở hữu tài sản của mình một cách độc lập. Trong thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới đất nước,

Nhà nước luôn tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho việc phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các chính sách kinh tế đổi mới đã tạo cho đất nước ta một diện mạo mới. Những tài sản của cá nhân trong giai đoạn hiện nay càng được mở rộng về phạm vi, thành phần, giá trị. Theo đó di sản của cá nhân nhiều hay ít phụ thuộc vào khả năng chủ quan của người đó tạo ra và phụ thuộc vào những quy định của pháp luật và căn cứ xác lập quyền sở hữu cá nhân. Tài sản riêng của người để lại di sản thừa kế tạo điều 634 BLDS năm 2005 được đặt trong mối tương quan giữa tài sản của người vợ và chồng.

Khoản 1 điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “ *Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân*”. Theo quy định này thì tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng có được dựa trên những căn cứ sau:

Tài sản riêng của vợ, chồng có trước khi kết hôn: Trước khi kết hôn, mỗi bên vợ hoặc chồng với tư cách là các cá nhân tham gia vào mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đời sống xã hội để tạo lập cho mình một khối tài sản nhất định. Trước khi kết hôn họ không hề có bất cứ sự giàng buộc nào về mặt kinh tế cũng như pháp lý. Tài sản mà mỗi bên có được có thể từ thu nhập từ lao động, từ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, những thu nhập này được pháp luật thừa nhận và bảo hộ. Đây là những tài sản được tạo dựng từ chính sức lao động của mỗi cá nhân, những tài sản này không hề chịu sự tác động của đời sống vợ chồng, vì là tài sản tạo dựng một cách hợp pháp nên khi chết họ hoàn toàn có quyền để lại làm di sản thừa kế cho những người thừa kế [22, tr.144].

Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân: Điều này thể hiện ý chí định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật, chủ sở hữu muốn chuyển quyền sở hữu tài sản của mình cho riêng một chủ thể nhất định. Trong đời sống hàng ngày các cá nhân có rất nhiều mối quan hệ xã hội riêng biệt dấu biệt rằng họ là vợ chồng, cùng sống chung trong một mái nhà song không phải quan hệ nào, quan hệ pháp luật nào cũng liên quan đến cả vợ và chồng. Một người chồng được thừa hưởng di sản của bố, mẹ mình là điều bình thường, ngược lại người vợ cũng có thể có được tài sản nhờ vào việc bạn bè, người thân tặng cho tài sản.

Tài sản riêng của vợ chồng có được khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định về vấn đề chia tài sản chung và dự liệu hậu quả pháp lý, quy định quyền và nghĩa vụ đối với tài sản sau khi đã chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, điều này được thể hiện tại Điều 29: *“Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung, việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản, nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết”* và Điều 30 thì ghi nhận: *“ Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thuộc sở hữu riêng của mỗi người, phần tài sản không chia vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng”* [16, Điều 29]. Như vậy vợ chồng hoàn toàn có quyền chia từ tài sản chung để phục vụ những mục đích nhất định và họ hoàn toàn có quyền của một chủ sở hữu riêng đối với những tài sản đã chia, hoa lợi, lợi tức của những tài sản đó mang lại và đương nhiên khi chết thì đó là những tài sản hợp pháp được coi là di sản thừa kế mà họ để lại cho những người thừa kế.

Đồ dùng, tư trang cá nhân: Tùy vào từng điều kiện, hoàn cảnh mà mỗi cá nhân trong gia đình đều cần dùng đến những tư trang cá nhân riêng để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của họ, những đồ dùng này có thể phục vụ cho công tác học tập, công việc, nghề nghiệp...

Như vậy có thể thấy trong đời sống vợ chồng ngoài những tài sản có được trước khi kết hôn thì những tài sản mà mỗi bên có được do được thừa kế, được tặng cho riêng, tư trang cá nhân hay tài sản được chia từ khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Những quy định của pháp luật về căn cứ xác lập tài sản riêng này không chỉ tôn trọng quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng mà nó còn tạo điều kiện cho mỗi bên được hoàn toàn chủ động thực hiện các quyền đối với tài sản của một chủ sở hữu, vì là tài sản riêng nên họ có toàn quyền định đoạt của một chủ sở hữu và để lại làm di sản thừa kế không phải là một ngoại lệ trong các quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản của mình.

### ***2.2.2 . Di sản là phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác.***

Người chết là đồng sở hữu chung hợp nhất tài sản chung với vợ hoặc chồng và đồng thời người chết cũng có thể là sở hữu chung theo phần đối với tài sản chung với người khác. Trong những trường hợp này khi người này chết thì tài sản là di sản thừa kế được xác định trong khối tài sản chung đó như sau:

Tài sản của người chết trong khối tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng: Để cuộc sống gia đình đảm bảo về mặt kinh tế, thì sau khi kết hôn mỗi bên vợ, chồng phải có ý thức việc tạo dựng một nền tảng kinh tế nhất định phụ thuộc vào từng điều kiện hoàn cảnh nhất định. Việc tạo dựng khối tài sản chung đó là một yêu cầu khách quan phù hợp với quy luật của cuộc sống. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đã có những quy định cụ thể về



căn cứ xác lập, nguồn gốc, thành phần các loại tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng, Điều 27 ghi nhận:

*“1. Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung, tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*

*Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận.*

*Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất.*

*2. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì giấy chứng nhận quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả hai vợ chồng.*

*3. Trong trường hợp vợ chồng không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung”.*

Những tài sản do vợ chồng tạo ra được trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng, chế độ tài sản chung của vợ chồng được áp dụng trong suốt quá trình hôn nhân tồn tại (trừ những trường hợp khi họ có nhu cầu chia tài sản chung). Theo quy định tại điều 27 nói trên thì thu nhập của vợ chồng chủ yếu và ổn định là từ lao động, sản xuất kinh doanh biểu hiện dưới dạng tiền công, tiền lương lao động hoặc lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, ngoài ra họ cũng có thể có tài sản từ những thu nhập hợp pháp khác [16, Điều 27].

Quan hệ hôn nhân được xác lập, tồn tại dựa trên yếu tố tình cảm yêu thương lẫn nhau vì vậy quyền lợi vật chất không được đặt ra nhiều, tài sản là của ai, chung hay riêng không còn quan trọng nữa, điều quan trọng là tạo

dụng khối tài sản ấy ngày một nhiều để đáp ứng nhu cầu vật chất ngày càng cao. Vì thế nghiêm nhiên những tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân này được sử dụng chung mà không cần cam kết, các thành viên trong gia đình sử dụng tài sản đó vì lợi ích chung của gia đình.

Tài sản của người chết trong khối tài sản thuộc sở hữu chung theo phần với người khác: Trong thực tế có rất nhiều trường hợp một tài sản hoặc một tập hợp tài sản thuộc sở hữu chung của nhiều người vì vậy cần đặt ra yêu cầu phải xác định giới hạn quyền sở hữu của người chết trong khối tài sản chung ấy. Phạm vi tài sản của họ để lại đến đâu, với những loại tài sản nào, điều này cần dựa vào căn cứ xác lập quyền sở hữu chung theo phần như công sức đóng góp, phần được tặng cho chung, được thừa kế chung... để xác định quyền sở hữu của họ đối với khối tài sản này [22, tr.32].

Mỗi cá nhân ngoài những tài sản là của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất thì vốn và các tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế khác đều được Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của họ, đồng thời quyền để lại thừa kế khi cá nhân đó chết. Luật Doanh nghiệp năm 2013 có quy định: *“Góp vốn là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu chung tài sản của công ty. Tài sản góp vốn là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty. Khi cá nhân mua cổ phần hoặc góp vốn vào công ty thì tài sản góp vốn được coi là tài sản thuộc sở hữu của công ty, người góp vốn có quyền sở hữu công ty”* [23].

Luật Doanh nghiệp cho phép cá nhân tổ chức có quyền mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp. Như vậy về nguyên tắc những cá nhân đã mua cổ phần, góp vốn vào công ty thì trở thành chủ sở hữu của khối

tài sản ấy, khi họ chết thì cổ phần hoặc phần vốn góp đó là di sản thừa kế, họ có quyền để lại cho những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Khi đó những người thừa kế có các quyền và nghĩa vụ của người tham gia công ty theo luật định.

Đối với doanh nghiệp tư nhân, chủ doanh nghiệp cũng có quyền để lại thừa kế tài sản của doanh nghiệp cho những người thừa kế. Vì tài sản trong doanh nghiệp tư nhân thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản của mình thông qua việc cho thuê doanh nghiệp, bán doanh nghiệp cho người khác đồng thời có quyền để thừa kế doanh nghiệp cho những người thừa kế.

### ***2.1.3. Di sản thừa kế là các quyền tài sản của người chết để lại***

Khi người còn sống họ tham gia vào các giao dịch dân sự khác nhau như mua bán, cho vay nhưng người mua chưa trả hết tiền hoặc người vay chưa trả hết nợ; người gây thiệt hại ngoài hợp đồng, trong hợp đồng chưa bồi thường thiệt hại... Thì khi chết, những người thừa kế có quyền yêu cầu những người khác phải thực hiện nghĩa vụ tài sản. Có nghĩa là những người thừa kế có quyền hưởng những quyền tài sản do người chết để lại. Các quyền này được gọi là tài sản quy định tại điều 163 BLDS năm 2005 [13, Đ. 163]

Quyền được nhận tiền bảo hiểm cũng được coi là di sản thừa kế đối với quyền tài sản nếu khi còn sống người để lại di sản có ký kết hợp đồng bảo hiểm thì những người thừa kế có quyền yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường thiệt hại theo hợp đồng bảo hiểm khi có sự kiện người chết.

Khi tác giả của các tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình khoa học, các đối tượng sở hữu công nghiệp chết thì những người thừa kế của tác giả đó có quyền được hưởng các quyền tài sản liên quan đến các tác phẩm, công trình khoa học, đối tượng sở hữu công nghiệp. Khi chủ sở hữu tác phẩm, đối tượng sở hữu công nghiệp mà sử dụng vào việc sản xuất kinh doanh thì phải

trả cho những người thừa kế của tác giả một số tiền nhất định theo quy định của pháp luật. Điều 40 Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 quy định: “*Tổ chức, cá nhân được quyền thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này*” [22, Đ. 40]. Người thừa kế có quyền sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng cho người khác hoặc định đoạt quyền sở hữu của mình, người thừa kế tài sản của chủ sở hữu có quyền thừa kế theo quy định của pháp luật trừ những quyền nhân thân thuộc quyền của tác giả.

Ngoài ra các quyền như quyền nhận tiền công lao động, tiền nhuận bút, tiền trợ cấp xã hội, tiền đoạt giải các cuộc thi, tiền chi phí cho việc thực hiện công việc không có ủy quyền... mà người chết khi còn sống đáng lẽ họ được nhận thì nay họ chết, số tiền đó cũng được coi là di sản thừa kế mà những người thừa kế của họ được hưởng.

### **2.3 . Di sản dùng vào việc thờ cúng và di tặng**

#### **2.3.1 . Di sản dùng vào việc thờ cúng**

Di sản dùng vào việc thờ cúng được quy định tại điều 670 BLDS năm 2005 như sau: “*1. Trong trường hợp người lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.*”

*Trong trường hợp người để lại di sản không chỉ chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử một người quản lý di sản thờ cúng.*

*Trong trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật.*

*Trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng”.*

Theo quy định điều 670 này thì người chết có quyền lập di chúc định đoạt một phần di sản giao cho người quản lý để dùng vào việc thờ cúng. Trong trường hợp này người lập di chúc chỉ định một người nhất định nào đó trong gia đình quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng, đồng thời là người thực hiện việc thờ cúng. Nếu như người được giao quản lý di sản thờ cúng không thực hiện nghĩa vụ thờ cúng theo di chúc hoặc theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác để thực hiện việc thờ cúng. Trong trường hợp nếu người chết không chỉ định người quản lý di sản thì những người thừa kế có thể họp lại, thỏa thuận và cử một người quản lý di sản thờ cúng nào đó mới được quản lý di sản thờ cúng và thực hiện nghĩa vụ thờ cúng, nhưng theo truyền thống đạo đức của người Việt thì những người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng và thực hiện nghĩa vụ thờ cúng thường là con cháu, anh, chị em ruột của người chết [13, Đ. 670].

Dưới góc độ đạo đức xã hội, phong tục tập quán của người Việt thì cơ sở để pháp luật về thừa kế quy định về di sản thờ cúng là sự biết ơn công lao sinh thành, nuôi dưỡng, là sự tưởng nhớ đến cha, mẹ, ông bà, tổ tiên, sự thành đạt của họ là kết quả tích lũy của những người đã chết. Vì thế người còn sống thể hiện lòng biết ơn, tôn kính qua việc chăm sóc phần mộ, thực hiện cúng giỗ theo phong tục, tín ngưỡng đối với người chết. Thực hiện công việc cúng giỗ này, phải dùng đến một khoản tiền nhất định để mua đồ lễ như vàng hương, hoa quả..., khoản này sẽ được trích từ khối di sản dùng vào việc thờ cúng mà người chết để lại cùng với hoa lợi thu được từ phần di sản này dùng vào việc thờ cúng, chăm sóc mồ mả và tu sửa nhà thờ [22, tr. 232].

Cũng theo quy định tại Điều 670 này thì di sản thờ cúng là một phần của di sản thừa kế sau khi thanh toán xong các khoản nợ liên quan đến di sản. Di sản thờ cúng nằm trong mối liên hệ với di sản thừa kế, là một phần của khối di sản do người chết để lại, nhưng phần di sản này không được áp dụng chia theo di chúc hay chia theo pháp luật như di sản thông thường. Di sản thờ cúng không được chia thừa kế và không thuộc về người thừa kế nào, mà chỉ có một người được cử đứng ra quản lý khối di sản ấy mà thôi. Di sản thờ cúng sẽ phải mang ra thanh toán các nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại nếu như toàn bộ tài sản của người chết để lại không đủ thanh toán cho các nghĩa vụ tài sản. Trong khi đó di sản để chia thừa kế chỉ được xác định sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản và các chi phí liên quan. Nếu như toàn bộ tài sản của người chết để lại không đủ thanh toán các nghĩa vụ thì không được lập di sản thờ cúng [22, tr.35].

### **2.3.2. Phần di sản dành cho di tặng**

Điều 671 BLDS năm 2005 quy định về di tặng như sau:

*“1. Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc.*

*2. Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này” [13, Đ. 671].*

Theo quy định này thì căn cứ phát sinh di tặng phải do người lập di chúc chỉ định người được di tặng là bất kỳ ai, người thuộc diện thừa kế theo pháp luật của người để lại di tặng, hoặc bất cứ là cá nhân, tổ chức nào không thuộc diện thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản. Hiệu lực của di tặng được xác định theo hiệu lực của di chúc. Di chúc và di tặng đều có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế và người thừa kế cũng như người được di tặng đều có quyền hưởng di sản kể từ thời điểm người lập di chúc chết.

Về hình thức di tặng giống như hợp đồng tặng cho vì tính không đền bù, nhưng về bản chất di tặng không phải là hợp đồng tặng cho vì hợp đồng tặng cho là sự thỏa thuận giữa người được tặng cho và người tặng cho. Chủ thể tặng cho và chủ thể được tặng cho đều phải còn sống và thể hiện ý chí cho nhận tài sản. Còn di tặng thì chỉ phát sinh từ cơ sở định đoạt của người có di sản lập di chúc và người được chỉ định nhận di tặng khi người để lại di tặng chết. Người được di tặng chỉ có thể là một người hay nhiều người cụ thể, tùy thuộc vào sự định đoạt của người lập di chúc.

Di tặng là một phần tài sản trong khối di sản của người chết để lại, việc xác định giá trị di tặng không thể vượt ra ngoài phạm vi giá trị khối di sản của người chết. Đồng thời phải thanh toán các nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại từ khối di sản của người đó và thực hiện theo thứ tự ưu tiên thanh toán quy định tại Điều 683 BLDS năm 2005, phần di tặng được trừ đi di sản còn lại đó. Người được di tặng không phải là người được thừa kế di sản mà được hiểu là người có quyền tài sản từ khối di sản của người chết để lại di tặng, Di tặng phát sinh từ một căn cứ đó là từ di chúc. Phần di tặng đã được xác định theo sự định đoạt của người lập di chúc, tuy nhiên trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết để lại không đủ để thanh toán các nghĩa vụ về tài sản của người chết thì phần di tặng khi đó cũng được dùng để thực hiện các nghĩa vụ của người chết. Trong trường hợp toàn bộ khối di sản của người chết để lại di tặng chỉ còn một phần ngang bằng với phần di tặng hoặc thấp hơn phần di tặng sau khi đã thanh toán nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại, thanh toán cho những người không phụ thuộc vào di chúc thì phần tài sản còn lại thuộc về người được di tặng.

Người được di tặng có quyền nhận hoặc từ chối quyền hưởng di tặng mà không bị hạn chế quyền định đoạt như đối với người thừa kế. Người được di tặng không phải là người thừa kế theo pháp luật hay theo di chúc. Người

thừa kế theo di chúc hay theo pháp luật chỉ được hưởng di sản sau khi đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại từ chính di sản của người đó. Người được di tặng không phải dùng tài sản là di tặng để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người chết nếu di sản khác của người để lại di tặng vẫn còn đủ để thanh toán. Phần di tặng liên quan đến sự chối quyền hưởng của người được di tặng là di sản để chia thừa kế theo pháp luật [22, tr.249].

Quan hệ giữa người được di tặng với những người thừa kế khác là quan hệ giữa bên có quyền tài sản đối với bên thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản của người chết để lại di tặng. Người được di tặng không phải là chủ nợ của người để lại di sản, phần di tặng không phải là một khoản trả nợ được chuyển giao cho người thừa kế thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi di sản, bởi nếu di tặng là một khoản nợ sẽ được ưu tiên thanh toán theo quy định tại Điều 683 BLDS năm 2005. Mối quan hệ giữa người được di tặng với những người được thừa kế là quan hệ nghĩa vụ được phát sinh trên cơ sở tự định đoạt của người để lại di tặng. Người thừa kế phải chuyển giao phần di tặng từ di sản của người chết để lại là thực hiện nghĩa vụ về tài sản bằng chính tài sản của người để lại di sản để lại nghĩa vụ đó [13, Đ. 683].

Trong trường hợp người lập di chúc đã định đoạt hết tài sản của mình để di tặng thì việc xác định kĩ phần bắt buộc cho những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được quy định tại Điều 669 BLDS năm 2005 cũng được giải quyết tương tự như trường hợp người lập di chúc định đoạt tài sản đối với các trường hợp khác không phải là di tặng. Phần còn lại sau khi đã trừ đi tổng số kỹ phần bắt buộc cho từng người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, là phần di tặng được chuyển giao cho người được di tặng. [13, Đ. 669]; [22, tr. 249].

#### **2.4. . Xác định thừa kế trong một số trường hợp cụ thể**

##### **2.4.1. Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất**

Những quy định của pháp luật về thừa kế quyền sử dụng đất có những thay đổi qua các thời kỳ do quan niệm khác nhau về quyền sử dụng đất. Trước



Hiến pháp 1980, pháp luật ghi nhận cho công dân có quyền sở hữu đất đai. Từ Hiến pháp 1980 đến Hiến pháp 1992 và Hiến pháp 2013 thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Hiến pháp 1980 còn quy định nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng đất đai dưới mọi hình thức. Từ sau Hiến pháp 1992 và đặc biệt là Luật đất đai năm 1993 thì đất đai vẫn thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý nhưng nhà nước giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được sử dụng ổn định lâu dài và có các quyền của chủ sở hữu đối với đất đai [8, Đ. 18; 9, Đ. 54] .

Từ yêu cầu thực tế khách quan đòi hỏi phải có các quy định của pháp luật làm cơ sở cho việc xác định căn cứ xác lập quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Luật đất đai năm 2013 và BLDS năm 2005 trước đây đã quy định những căn cứ xác lập quyền sử dụng đất như: được nhà nước giao đất, được nhà nước cho thuê đất, được người khác chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với những quy định của BLDS và pháp luật đất đai. Như vậy thì người có quyền sử dụng đất được coi là sở hữu hợp pháp dựa trên các căn cứ nói trên.

Bộ luật Dân sự năm 2005 không còn có sự phân biệt việc thừa kế quyền sử dụng đất của cá nhân và hộ gia đình. Theo Bộ luật Dân sự năm 2005 thì đất cấp cho hộ gia đình cũng là đối tượng của việc để lại thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật và cũng không còn sự phân biệt giữa các loại đất ở, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản. Hay nói cách khác là không đặt ra điều kiện khác nhau trong việc thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng. Đây là một quy định hoàn toàn hợp lý, phù hợp với thực tiễn cuộc sống và là một thuận lợi cho các Tòa án khi giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất.

Khi giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất thì Toà án không chỉ căn cứ vào Bộ luật Dân sự mà phải căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản khác quy định về thừa kế quyền sử dụng đất để giải quyết cho phù hợp.

Thừa kế quyền sử dụng đất có một số đặc điểm sau:

Thừa kế QSDĐ cũng là một hình thức chuyển QSDĐ nhưng sự chuyển dịch này là từ người chết sang cho người còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Thông qua di chúc, người để lại di sản thực hiện một giao dịch dân sự đơn phương thể hiện ý chí của mình không phụ thuộc vào ý chí của người thừa kế. Còn trong các trường hợp chuyển QSDĐ khác thì việc chuyển QSDĐ được thực hiện dựa trên cơ sở hợp đồng dân sự có sự thoả thuận của các bên tham gia (các bên đều còn sống khi thực hiện việc chuyển QSDĐ).

Thừa kế QSDĐ có điểm khác biệt hẳn so với việc thừa kế các tài sản thông thường:

Bên cạnh những đặc điểm chung với việc thừa kế các tài sản thông thường khác thì thừa kế QSDĐ có một số điểm khác biệt sau:

+ Đối với thừa kế QSDĐ thì người để lại thừa kế không có quyền sở hữu đất đai mà chỉ có quyền sử dụng đất. Đồng thời người hưởng thừa kế QSDĐ đến lượt mình cũng chỉ có QSDĐ mà không trở thành chủ sở hữu đất đai;

+ Thừa kế QSDĐ không những được quy định trong BLDS mà còn được quy định cả trong pháp luật về đất đai;

+ Đối với thừa kế QSDĐ thì người nhận thừa kế QSDĐ nếu là người Việt Nam định cư ở nước ngoài đáp ứng một số điều kiện nhất định của pháp luật thì mới được thừa kế QSDĐ tại Việt Nam [30, Điều 121].

+ Đối với các tài sản thông thường khác người lập di chúc có thể định đoạt tài sản của mình cho bất cứ cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức nào [13, Điều 635]. Nhưng đối với QSDĐ, nếu định đoạt di sản là QSDĐ (hoặc nhà ở gắn

liên với QSDĐ ở) cho người Việt Nam ở nước ngoài không thuộc diện được mua nhà ở Việt Nam hoặc người nước ngoài thì những người đó chỉ được hưởng giá trị của QSDĐ (hoặc nhà ở đó).

+ Đối với hầu hết các tài sản thông thường khác khi thực hiện việc thừa kế không phải tiến hành thủ tục đăng ký thừa kế nhưng đối với thừa kế QSDĐ thì thủ tục đăng ký thừa kế QSDĐ là bắt buộc;

+ Trong quan hệ thừa kế quyền sử dụng đất, di sản là QSDĐ phải có sự công nhận của Nhà nước thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Vấn đề giải quyết tranh chấp về thừa kế QSDĐ: Đối với việc giải quyết tranh chấp về thừa kế các tài sản khác thì hoà giải tại UBND xã, phường, thị trấn không phải là thủ tục bắt buộc còn đối với tranh chấp về QSDĐ, thì hoà giải tại UBND xã, phường, thị trấn là một thủ tục bắt buộc; Việc giải quyết tranh chấp về thừa kế các tài sản khác cơ quan có thẩm quyền giải quyết là Toà án, còn đối với tranh chấp đất đai nói chung và tranh chấp về thừa kế QSDĐ nói riêng thì không phải bất cứ tranh chấp nào về quyền sử dụng đất đều được giải quyết theo trình tự Toà án.

Tóm lại: Thừa kế QSDĐ vừa có điểm chung vừa có điểm đặc thù so với việc thừa kế các tài sản khác. Tính chất đặc thù này do tính đặc biệt của đất đai quyết định. Chính vì vậy việc thừa kế QSDĐ vừa phải tuân theo các quy định tại BLDS vừa phải tuân theo các quy định của Luật Đất Đai.

#### ***2.4.2 .Xác định di sản thừa kế là quyền sở hữu trí tuệ:***

Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đều quy định các tác giả, chủ sở hữu các quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học có quyền để lại di sản thừa kế là quyền tác giả, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền để lại thừa kế quyền sở hữu công nghiệp. Theo điều 163 BLDS năm 2005, quyền tài sản của tác giả, của chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được xác định là một loại tài sản, vì tồn tại dưới dạng

quyền nên khi họ chết, quyền này cũng là một di sản thừa kế và được dịch chuyển cho người thừa kế của tác giả, của chủ sở hữu các quyền tác giả đó theo quy định của pháp luật về thừa kế, theo đó tác giả đồng thời là chủ sở hữu các quyền tác giả có quyền lập di chúc để định đoạt quyền tác giả của mình cho người khác [13, Đ. 163]. Các quyền đối với tác phẩm của tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được chuyển dịch cho người thừa kế bao gồm quyền nhân thân có thể chuyển dịch (quyền công bố tác phẩm hoặc cho người khác sử dụng tác phẩm) và tất cả các quyền về tài sản.

Do những đặc trưng riêng về tài sản cũng như quyền sở hữu mà việc xác định quyền sở hữu tài sản trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ còn được điều chỉnh bởi luật Sở hữu trí tuệ. Chính vì vậy mà việc xác định tài sản của vợ chồng đối với quyền sở hữu trí tuệ lại càng trở nên phức tạp. Quyền sở hữu trí tuệ theo luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam được chia làm 3 nhóm: Quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả, Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. [29, Đ. 6]. Luật sở hữu trí tuệ quy định về căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ được chia làm hai nhóm: Quyền sở hữu trí tuệ phát sinh tự động thông qua việc sáng tạo hoặc sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trên thực tế, áp dụng đối với quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả; Quyền sở hữu trí tuệ được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua việc cấp văn bằng bảo hộ cho chủ sở hữu đối tượng đó, áp dụng cho sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và giống cây trồng. Đối với trường hợp quyền sở hữu trí tuệ phát sinh tự động, chủ sở hữu là những người được pháp luật công nhận. Đối với quyền sở hữu trí tuệ phát sinh trên cơ sở đăng ký thì chủ sở hữu là người được ghi nhận trong văn bằng bảo hộ. Tuy nhiên trên thực tế, nhiều đối tượng sở hữu trí tuệ là sáng tạo của một cá nhân nhưng được tạo ra và bảo hộ trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Theo Luật Sở

hữu trí tuệ, chủ sở hữu các đối tượng này là những người được pháp luật công nhận, luật ghi nhận và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người có công sức sáng tạo ra sản phẩm. Vì vậy trên văn bằng bảo hộ thường chỉ ghi tên chủ sở hữu là người có công trực tiếp tạo ra sản phẩm đó. Trong khi đó pháp luật về Hôn nhân và gia đình lại quy định tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng mà không cần căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng. Hiện nay chưa có văn bản pháp luật nào quy định về nguyên tắc xác định tài sản riêng- chung của vợ chồng đối với các tài sản là quyền sở hữu trí tuệ nên gây ra không ít khó khăn trong việc xác định di sản thừa kế là quyền sở hữu trí tuệ trong thời kỳ hôn nhân.

Từ đặc thù của quan hệ Sở hữu trí tuệ nên, nên quan hệ pháp luật về thừa kế quyền sở hữu trí tuệ cũng có những đặc điểm riêng khác như:

- + Tài sản để lại thừa kế không phải là tài sản hữu hình mà là tài sản có hình thái vật chất không rõ ràng, việc xác định giá trị phức tạp, thời gian sử dụng hữu ích của loại tài sản này không phải là vĩnh viễn, không phải mọi quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đều có thể để lại thừa kế (quyền nhân thân không thể dịch chuyển) như quyền đặt tên tác phẩm, quyền đứng tên tác giả...;

- + Không phải mọi chủ thể có quyền sở hữu trí tuệ thì đều có quyền để lại thừa kế như trong trường hợp tác giả giao kết hợp đồng với một tổ chức, cá nhân khác để tạo nên tác phẩm thì tác giả chỉ có quyền nhân thân đối với tác phẩm đó mà không có quyền tài sản, đồng nghĩa với việc không có quyền để lại thừa kế trong việc khai thác các quyền năng đối với tác phẩm;

- + Sau khi nhận di sản thừa kế là quyền sở hữu trí tuệ, người được thừa kế phải thông báo cho cơ quan chủ quản (Cục sở hữu trí tuệ, Cục bản quyền tác giả) và làm thủ tục xác lập quyền sở hữu của mình theo quy định của pháp luật;

- + Không phải mọi đối tượng sở hữu công nghiệp đều được để lại thừa kế;

+ Việc để lại thừa kế đối với tài sản là quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện trong một thời gian nhất định.

#### ***2.4.3 . Xác định di sản thừa kế đối với trường hợp có quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết mà nay họ trở về.***

Điều 81 BLDS năm 2005 và Điều 26 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định, trong trường hợp có quyết định của Tòa án tuyên bố người vợ, chồng chết đã có hiệu lực pháp luật mà sau đó họ lại trở về thì quan hệ hôn nhân của họ đương nhiên được khôi phục kể từ thời điểm Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố chết, nếu người chồng, vợ kia chưa kết hôn với người khác [13, Điều 81; 16, Điều 26]. Về tài sản, nếu đã chia di sản thừa kế của người đó thì theo yêu cầu của người đó, những người đã được chia di sản thừa kế phải trả lại cho họ những tài sản hiện còn. Trong quan hệ pháp luật này có một vấn đề cần đặt ra bàn luận đó là trong trường hợp những tài sản người vợ, chồng tạo ra hoặc có được trong khoảng thời gian có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết sẽ được xác định như thế nào khi quan hệ hôn nhân được khôi phục.

Một số ý kiến thì cho rằng khối tài sản đó vẫn sẽ là tài sản chung của vợ, chồng. Nhưng theo quan điểm riêng của tác giả thì khi quyết định của Tòa án tuyên bố vợ, chồng chết đã có hiệu lực pháp luật, về nguyên tắc, trong thời gian này quan hệ vợ chồng đã chấm dứt, khoảng thời gian chấm dứt hôn nhân mà vợ, chồng tạo ra hoặc có được tài sản đó thì phải coi những tài sản đó thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Bởi vì những tài sản này do vợ, chồng tạo ra, có được không phải trong thời kỳ hôn nhân. Vì thế khi vợ, chồng chết thì những tài sản này được tính là tài sản riêng của người chết đồng nghĩa đó là di sản thừa kế của người chết để lại.

#### ***2.4.4 . Xác định di sản thừa kế liên quan đến phần tài sản mà người chết đã tặng cho người khác khi còn sống.***

Nếu hợp đồng tặng cho tài sản có hiệu lực pháp luật thì quyền sở hữu đối với tài sản của người tặng cho sẽ được chuyển sang cho người được tặng

cho, vì thế khi người tặng cho chết thì những tài sản này không được tính vào khối di sản thừa kế. Tuy nhiên trong thực tế có những trường hợp khi còn sống bố mẹ thường tặng cho con cái các tài sản của mình, nhưng khi họ chết đi thì những tài sản này là đối tượng tranh chấp giữa những người thừa kế.

Hiện nay pháp luật không quy định cụ thể về vấn đề này, nhưng theo nguyên tắc chung thì hành vi tặng cho tài sản của cha, mẹ đối với những người thừa kế khác đã làm phát sinh hợp đồng tặng cho tài sản, khi có hành vi nhận tài sản đó làm chấm dứt quyền sở hữu của cha mẹ đối với tài sản tặng cho, đồng thời làm phát sinh quyền sở hữu của những người con và những người thừa kế khác đối với tài sản được tặng cho. Như vậy tại thời điểm mở thừa kế thì tài sản đã được tặng cho không còn là tài sản thuộc quyền sở hữu của người để lại di sản, cho nên tài sản đó không thể tính vào khối di sản của của người chết [22, tr.249].

#### ***2.4.5 .Xác định di sản thừa kế trong trường hợp một người bị Tòa án tuyên bố là đã chết***

Quyết định của Tòa án tuyên bố một người đã chết có hiệu lực pháp luật sẽ để lại nhiều hậu quả pháp lý, một trong số đó là là việc tài sản của người đó được chia thừa kế theo pháp luật về thừa kế. Tuy nhiên trên thực tế có những trường hợp một người đã bị Tòa án tuyên bố là đã chết nay lại trở về thì ngay lập tức Tòa án sẽ phải ra Quyết định hủy bỏ Quyết định tuyên bố người đó là đã chết. Người trở về đó ngoài việc được khôi phục tất cả các quyền của một công dân, họ còn được nhận lại tài sản của mình do người khác đang quản lý trao lại và trong trường hợp các tài sản này được phân chia theo pháp luật thừa kế thì người này được quyền đòi những người thừa kế đã được chia tài sản của mình trả lại những tài sản hiện còn, về vấn đề này cũng có những ý kiến khác nhau.

Một số quan điểm thì cho rằng tài sản hiện còn của người đã bị tuyên bố là đã chết phải là sự tồn tại hiện hữu của tài sản như ngôi nhà, cái xe... còn

nguyên hiện trạng và chưa bị dịch chuyển sang cho người khác, trong trường hợp tài sản đã được giao dịch dân sự như mua bán trao đổi mà trạng thái vật chất của tài sản bị thay đổi coi như tài sản không còn, người sống trở về không có điều kiện để đòi lại tài sản, như vậy người đã bị tuyên bố là đã chết nay trở về sẽ bị thiệt thòi.

Quan điểm khác lại cho rằng tài sản hiện còn là số tài sản mà tại thời điểm người còn sống trở về yêu cầu người thừa kế trả lại tài sản. Tài sản đó có thể là tài sản đang tồn tại hiện hữu, có thể đã được chuyển hóa thành tài sản khác thông qua một giao dịch dân sự. Nghĩa là dù tài sản đó tồn tại dưới dạng nào thì cũng từ việc nhận di sản thừa kế mà có được. Nếu theo quan điểm này thì sẽ bảo đảm được quyền lợi của người bị tuyên bố đã chết trở về.

### **2.5. Thực tiễn xét xử một số vụ án liên quan đến việc xác định di sản thừa kế**

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2006, nguyên đơn là bà Trần Thị Đúng trình bày: Cụ Trần Quang Tánh và cụ Bùi Thị Lương có 6 người con là Trần Thị Mai, Trần Thị Sinh, Trần Văn Dinh (hiện nay đang cư trú tại Australia), Trần Thị Yên, Trần Văn Vận và Trần Thị Đúng. Cụ Tánh chết năm 1987, cụ Lương chết năm 1985 đều không để lại di chúc.

Về tài sản: Hai cụ Tánh, Lương tạo lập được khối tài sản là căn nhà diện tích khoảng 160m<sup>2</sup> tại số 243/163 Tông Đản, phường 15, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay vợ con ông Vận đang trực tiếp quản lý và sử dụng. Bà Đúng yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của cha mẹ cho 6 người con, mỗi người được hưởng 1/6 giá trị tài sản.

Tại bản án dân sự sơ thẩm, tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xác định căn nhà số 243/163 do ông Trần Văn Vận và bà Thân Thị Hoàng Ngọc đang quản lý và sử dụng là di sản của cụ Trần Quang Tánh và cụ Bùi Thị Lương chết để lại, xác định



hàng thừa kế gồm sáu người con như đã nói ở trên. Di sản thừa kế được chia như sau: Bà Trần Thị Đúng, Trần Thị Sinh, Trần Thị Mai và Trần Văn Dinh mỗi người được hưởng một suất bằng nhau bằng  $1/6$  giá trị căn nhà. Bà Thân Hoàng Ngọc, anh Trần Quang Huyền, Trần Quang Thời và Trần Hồng Cúc mỗi người được hưởng 1 suất bằng nhau bằng  $1/6:4= 1/24$  giá trị căn nhà. Anh Phạm Văn Đễ và cháu Phạm Hoàng Anh mỗi người được hưởng 1 suất bằng nhau bằng  $1/6:2= 1/12$  giá trị căn nhà. Sau khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm các đương sự có kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm. Tại Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị, đề nghị tuyên hủy bản án.

Như vậy có thể thấy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án các cấp chưa làm rõ diện tích căn nhà hai cụ để lại rộng bao nhiêu, diện tích đất các cụ tạo lập là bao nhiêu mét vuông. Bà Ngọc khiếu nại cho rằng quá trình sử dụng nhà đất vợ chồng bà Ngọc san lấp ao vũng bên phải và phía sau nhà thêm 70m<sup>2</sup> đất nữa. Như vậy cần phải xác minh diện tích nhà đất do vợ chồng ông Vận bà Ngọc tạo lập ra là bao nhiêu? Hiện nay bà Ngọc và các con có chỗ ở nào khác không? Nếu có việc vợ chồng ông Vận bà Ngọc cải tạo thêm nhà đất trong quá trình sử dụng thì bà Ngọc và những người hưởng thừa kế của ông Vận yêu cầu như thế nào về phần diện tích tạo lập thêm? Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chỉ căn cứ vào việc các đương sự thừa nhận nhà đất có nguồn gốc của vợ chồng cụ Tánh từ đó đem chia thừa kế cho những người được hưởng thừa kế của hai cụ để chia cho các thừa kế là chưa thỏa đáng.

Ở một vụ án khác, theo đó nguyên đơn gồm : ông Nguyễn Hồng Vũ, bà Nguyễn Thị Kim Oanh, bà Nguyễn Kim Dung, bị đơn ông Nguyễn Hồng Vân. Ngày 20/04/2007 trong đơn khởi kiện các nguyên đơn có trình bày: Cụ Nguyễn Văn Phúc chết năm 1999 và cụ Phạm Thị Thịnh chết năm 2006 có 6 người con gồm các ông bà Nguyễn Hồng Vũ, Nguyễn Thị Kim Oanh, Nguyễn Hồng Vân, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Thị Kim Thu, Nguyễn Thị Hồng Vi

(Định cư tại Đức). Cụ Phúc chết không để lại di chúc nhưng trước khi chết có dặn các con là tài sản của cha mẹ phải chia đều cho các con. Tài sản Của cụ Phúc và cụ Thịnh tạo lập được gồm 200m<sup>2</sup> đất, trên đất có 2 ngôi nhà một tầng và một số vật dụng khác, các nguyên đơn có yêu cầu chia di sản thừa kế và chia bằng hiện vật.

Tại bản án sơ thẩm tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh quyết định: Xác nhận 142,3m<sup>2</sup> đất tại số 6 phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh là di sản của hai cụ Phúc, Thịnh. Bác yêu cầu kiện đòi thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Oanh và bà Nguyễn Thị Kim Dung, không chấp nhận yêu cầu đòi chia bằng hiện vật của ông Nguyễn Hồng Vũ.

Có thể nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ diện tích đất từ đâu, nhưng lại xác định 2 ngôi nhà một tầng là tài sản của cụ Phúc, Thịnh là chưa đủ cơ sở vững chắc. Đồng thời Tòa án xác định ông Vân có công chăm sóc cha mẹ và công quản lý di sản, ông Vi có công lớn trong việc nuôi dưỡng cha mẹ (ông Vi là người gửi tiền cho cha mẹ để không phải bán nhà), nhưng không xác định rõ công sức chăm sóc cha mẹ và quản lý di sản mà ông Vân, ông Vi được hưởng là bao nhiêu để đối trừ, số tiền còn lại mới chia cho các đồng thừa kế là chưa hợp tình hợp lý.

## **2.6. Kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về xác định di sản thừa kế**

Qua việc nghiên cứu đề tài, tìm hiểu thực tiễn xét xử các vụ án về thừa kế, trên cơ sở những bất cập của BLDS và các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định về di sản thừa kế, tác giả đề xuất một số kiến nghị khắc phục những bất cập, cụ thể là các vấn đề sau:

### ***2.6.1. Về thời điểm xác lập quyền sở hữu đối với di sản của người được hưởng di sản***

Đây là một nội dung có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn. Điều 636 BLDS năm 2005 quy định: “*Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người*

*thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”. Quy định này cho thấy, kể từ thời điểm mở thừa kế, những người hưởng thừa kế có quyền hưởng di sản của người chết để lại, thời điểm này những người thừa kế chưa có quyền sở hữu đối với di sản thừa kế, mặc dù về nguyên tắc người này có quyền yêu cầu chia di sản từ bất cứ khi nào kể từ thời điểm nào. Việc xác định thời điểm xác lập quyền sở hữu của người hưởng thừa kế đối với phần di sản thừa kế mà họ được hưởng ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định tổng khối di sản mà người chết để lại. Khi người hưởng thừa kế chưa xác lập quyền sở hữu đối với phần di sản thừa kế trong khối di sản thì mọi giá trị vật chất phát sinh từ di sản thuộc về khối di sản hoặc giá trị vật chất bị giảm sút được xác định là quyền, nghĩa vụ chung của tất cả những người hưởng di sản thừa kế. Như vậy BLDS cần phải quy định thời điểm xác lập quyền sở hữu của người hưởng di sản đối với phần tài sản mà họ được hưởng trong khối di sản thừa kế của người chết để lại sẽ thuộc quyền sở hữu của người có quyền hưởng di sản từ khi họ được nhận di sản hoặc từ khi họ được hoàn tất thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với di sản thừa kế.

### ***2.6.2. Về vấn đề chi phí quản lý di sản thừa kế***

BLDS quy định người quản lý di sản có quyền được thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế. Đây là cơ sở pháp lý để khi giải quyết tranh chấp, Tòa án trích từ khối tài sản một khoản tiền hoặc hiện vật để trả thù lao cho người quản lý di sản. Nhưng nếu vấn đề này giữa những người thừa kế không thỏa thuận được với nhau thì vấn đề này giải quyết như thế nào thì BLDS lại chưa dự trù được. Vì vậy mà khi giải quyết tranh chấp về vấn đề này trong từng vụ việc cụ thể, người quản lý di sản được hưởng ở mức độ nào là phụ thuộc vào quyết định của Hội đồng xét xử, đồng nghĩa với việc các Tòa án sẽ tính mức thù lao không theo một quy định thống nhất nào. Theo qua đi của tác giả, khi người quản lý di sản đã bỏ công sức để duy trì, bảo quản

di sản thì phải trích phần di sản để thanh toán công sức cho họ mà không phụ thuộc vào việc những người thừa kế có thỏa thuận được hay không. Từ thực tế trên nên sửa đổi, bổ sung quy định về khoản thù lao cho người quản lý di sản theo hướng: Người quản lý di sản được hưởng thù lao theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, trả công để bù đắp vào công sức lao động bỏ ra theo thời gian, thời gian càng dài thì công sức càng lớn, khoản thù lao nhiều hay ít phải tính đến giá trị di sản được quản lý và nếu không được quản lý, giá trị di sản sẽ giảm sút nhiều hay ít.

### ***2.6.3. Về vấn đề di sản thờ cúng***

Nằm trong mối liên hệ với di sản thừa kế là di sản thờ cúng- một phần của khối di sản người chết để lại. Di sản thờ cúng không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà nó còn mang ý nghĩa truyền thống, phản ánh đời sống tâm linh của người Việt Nam. Các quy định trong BLDS về vấn đề này còn sơ lược, không bao quát hết nội dung cần điều chỉnh. Nên bổ sung những quy định theo hướng: Quy định hai loại di sản thờ cúng đó là di sản thờ cúng được lập lần đầu và di sản thừa kế đã được truyền lại qua nhiều đời khác nhau; Quy định quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản thờ cúng (Nghĩa vụ chăm sóc, duy tu, quản lý, quyền được hưởng hoa lợi, lợi tức đối với di sản thờ cúng của người quản lý di sản); Quy định về việc chấm dứt việc quản lý di sản thờ cúng; Quy định về thời điểm xác lập quyền sở hữu đối với di sản thờ cúng của người quản lý và sử dụng di sản đó cho việc thờ cúng khi loại di sản này đã tồn tại sau một thời gian nhất định.

## CHƯƠNG 3

### PHÂN CHIA DI SẢN THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY

#### 3.1 HỌP MẶT NHỮNG NGƯỜI THỪA KẾ

Trước khi phân chia di sản những người thừa kế cần họp mặt để cùng nhau bàn bạc và thống nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến việc quản lý di sản cũng như việc phân chia di sản với mục đích để tăng cường sự đoàn kết, nhất trí giữa những người thừa kế. Việc họp mặt những người thừa kế được quy định tại điều 681 BLDS năm 2005:

*“1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể họp mặt để thỏa thuận những việc sau đây:*

*Cử người quản lý di sản, phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người chết để lại di sản không chỉ định trong di chúc;*

*Cách thức phân chia di sản.*

*Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản*

Theo quy định của điều luật trên thì những người thừa kế có phải họp mặt để bàn bạc về các vấn đề liên quan đến thừa kế hay không, hoàn toàn do những người thừa kế quyết định mà không phải là thủ tục bắt buộc [13, Đ. 681]. Tuy nhiên nếu việc thừa kế có tranh chấp, dưới góc độ tố tụng, trước khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án buộc phải thực hiện việc hòa giải giữa các bên, thậm chí dù việc thừa kế đó không có tranh chấp nhưng để có thể phân chia được di sản thì những người thừa kế phải gặp gỡ nhau để bàn bạc, thống nhất. Vì vậy dù luật không bắt buộc nhưng trên thực tế việc họp mặt những người thừa kế là một trong những giai đoạn quan trọng trong quá trình cử người quản lý di sản, phân chia di sản. Thông thường sau khi những người thừa kế thống nhất được với nhau về tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân chia di sản thì họ sẽ lập biên bản ghi chép nội dung đã được thống nhất. Đây cũng là căn cứ pháp lý ghi nhận sự thỏa thuận và thống nhất giữa các bên trong việc

thống nhất phân chia di sản và văn bản này phải có đầy đủ chữ ký của những người thừa kế. Vấn đề đặt ra là đối với những người thừa kế chưa sinh ra hoặc đã sinh ra nhưng chưa đủ năng lực hành vi dân sự vào thời điểm họp mặt mở thừa thì sự vắng mặt của những người này giải quyết như thế nào [22, tr.119]. Trong trường hợp này chúng ta phải áp dụng nguyên tắc chung của pháp luật dân sự về người đại diện, và người đại diện hợp pháp của những đối tượng thừa kế nói trên có quyền họp mặt và đưa ra ý kiến của mình như những người thừa kế khác. Tùy từng trường hợp cụ thể trong cuộc họp mặt, thông thường những người thừa kế sẽ thống nhất, thỏa thuận với nhau về những vấn đề mang tính nguyên tắc như sau:

- Nếu người để lại di sản đã chỉ định người quản lý di sản, người phân chia di sản thì cuộc họp mặt chỉ cần thỏa thuận thống nhất về cách thức phân chia di sản và hưởng di sản.

- Nếu di sản đã được người lập di chúc phân định cho từng người thừa kế nhưng không theo các hiện vật cụ thể thì những người thừa kế phải cùng nhau thỏa thuận thống nhất về việc người thừa kế nào nhận hiện vật cụ thể nào trên cơ sở dựa vào nhu cầu, hoàn cảnh điều kiện của từng người thừa kế.

- Nếu người để lại di sản không chỉ định người quản lý, người phân chia di sản thì cuộc họp mặt những người thừa kế cần thỏa thuận cử người quản lý di sản trong thời gian di sản chưa được phân chia nhằm tránh hư hỏng, mất mát hoặc phân tán di sản thừa kế. Trong cuộc họp mặt này, các thành viên có thể cử người phân chia di sản và cách thức phân chia di sản cũng như cách thức hưởng di sản thừa kế nhưng cũng có thể chưa cần bàn đến nội dung này nếu họ xác định khi phân chia di sản sẽ có một cuộc họp mặt khác.

- Nếu có người quản lý di sản, người phân chia di sản được người để lại thừa kế chỉ định trong di chúc chưa xác định quyền, nghĩa vụ của những người

đó thì những người thừa kế phải cùng nhau thỏa thuận để xác định với người đó về quyền và nghĩa vụ của họ. Nếu cuộc họp mặt những người thừa kế chưa xác định quyền và của người quản lý di sản, người phân chia di sản thừa kế sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật [13, Đ. 639 và Đ. 682].

Việc họp mặt những người thừa kế không phải là một giai đoạn bắt buộc của quá trình phân chia di sản, nhưng ý nghĩa của việc họp mặt lại là rất lớn, bởi lẽ nếu như cuộc họp mặt đó diễn ra và những người thừa kế thống nhất được việc cử người quản lý di sản, phân chia di sản, cách thức nhận di sản thì sẽ không dẫn đến tranh chấp sau này và giải quyết vấn đề thừa kế trong trường hợp này chỉ nằm trong phạm vi của những người thừa kế mà không cần có sự can thiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng vẫn đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế.

### **3.2 Người phân chia di sản**

Về người phân chia di sản, Điều 682 BLDS năm 2005 quy định:

*“1. Người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản được chỉ định trong di chúc hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử ra.*

*2. Người phân chia di sản phải phân chia di sản theo đúng di chúc hoặc theo đúng thỏa thuận của những người thừa kế theo pháp luật.*

*3. Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thỏa thuận”.*

Theo quy định của điều luật trên thì người phân chia di sản là người: Người được người để lại di sản chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra [13, Đ. 682]; [22, tr. 126-126]. Trong thực tế người để lại di sản thường sẽ chỉ định một trong những người thừa kế làm người phân chia di sản, nhưng cũng có thể chỉ định một người khác có uy tín mà không phải là những người thừa kế, đồng thời những người thừa kế cũng có thể thỏa thuận cử một người bất kỳ nào đó đứng ra để phân chia di chúc, pháp

luật không yêu cầu bắt buộc người phân chia di sản phải là người thừa kế. Vì vậy người phân chia di sản có thể là một trong số những người thừa kế hoặc cũng có thể là không.

Về vấn đề thù lao của người phân chia di sản, pháp luật quy định mở về vấn đề này, nghĩa là người phân chia di sản có thể có thù lao, cũng có thể không có. Người phân chia di sản nếu đồng thời là người thừa kế thì vấn đề thù lao của họ không được đặt ra. Trong trường hợp người được người lập di chúc chỉ định sẽ được hưởng thù lao và mức thù lao của người này căn cứ vào sự xác định của người để lại di sản trong di chúc. Nếu người lập di chúc cho phép người phân chia di sản nhận thù lao nhưng lại không ấn định mức thù lao cụ thể thì những người thừa kế sẽ thỏa thuận và thống nhất mức thù lao mà người phân chia di chúc được hưởng. Nếu người lập di chúc không cho phép người phân chia di sản được hưởng thù lao mà những người thừa kế thỏa thuận cho người phân chia di sản được hưởng thù lao thì người phân chia di sản đó vẫn được hưởng thù lao mà không quan tâm đến di chúc có hay không có cho người đó hưởng thù lao. Điều cần chú ý trong vấn đề này là người phân chia di sản không có quyền yêu cầu hưởng thù lao, mà việc đó phụ thuộc vào người để lại di chúc hay sự thỏa thuận của những người thừa kế [22, tr.122].

Người phân chia di sản phải chia di sản cho những người thừa kế theo đúng ý chí của người để lại di sản đã thể hiện trong di chúc. Nếu không có di chúc hoặc có di chúc nhưng trong di chúc không xác định cách phân chia di sản hoặc đối với phần di sản phân chia theo pháp luật thì người phân chia di sản phải chi theo cách thức mà những người thừa kế đã thông nhất, thỏa thuận trong cuộc họp mặt những người thừa kế như đã phân tích ở trên.

### **3.3. Thanh toán di sản**

Việc thanh toán di sản thừa kế đối với nghĩa vụ tài sản dựa trên cơ sở chủ thể có nghĩa vụ thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ. Quyền và lợi ích hợp



pháp của chủ thể mang quyền được đảm bảo bằng việc thực hiện nghĩa vụ của chủ thể mang nghĩa vụ trong giao dịch dân sự. Bản chất của việc thanh toán di sản thừa kế là việc một người khác thay người đã chết bằng chính tài sản của người đó để lại, thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết đối với các chủ nợ, đồng thời trích một phần tài sản của người chết để lại bù vào các chi phí phát sinh từ việc mai táng cũng như chi phí quản lý di sản và phân chia di sản. Chỉ được coi là thanh toán di sản khi những nghĩa vụ về tài sản lẽ ra khi còn sống phải do chính bản thân người chết thực hiện nhưng người này chưa kịp thực hiện hoặc đang thực hiện thì chết cùng với chi phí mai táng cho người để lại di sản và các chi phí khác liên quan

Pháp luật quy định tại thời điểm mở thừa kế, mọi quyền tài sản và nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại sẽ thuộc về người thừa kế (từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền và nghĩa vụ tài sản do người chết để lại [13, Điều 636]. Như vậy người đầu tiên có quyền và nghĩa vụ đối với tài sản của người chết là những người thừa kế. Ngoài ra tại Điều 637, khoản 1 BLDS năm 2005 ghi nhận: *“Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại trừ trường hợp có thỏa thuận khác”* [13, Đ. 637]. Theo quy định của điều luật trên thì đây là nghĩa vụ bắt buộc mà bất cứ người hưởng thừa kế nào, là cá nhân, cơ quan, tổ chức đều có nghĩa vụ thực hiện. Ngoài ra những người được giao quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng, người được di tặng cũng phải từ di sản thờ cúng hoặc di tặng để thanh toán nghĩa vụ tài sản do người chết để lại nếu toàn bộ khối di sản thừa kế không đủ thanh toán nghĩa vụ còn lại của người chết.

Vì những nguyên nhân khách quan hay chủ quan mà không có người thừa kế, di sản thừa kế thuộc về Nhà nước [13, Đ. 644]. Nhà nước không có tư cách là người thừa kế mà chỉ là nhận di sản khi không có người thừa kế. Vì

không phải là người thừa kế nhận di sản thừa kế nên Nhà nước không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại. Tuy nhiên cũng tại Điều 644 này cũng quy định: Di sản không có người nhận thừa kế thì chỉ phần tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mới thuộc về Nhà nước, quy định này đã bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có quyền đối với người chết. Vì vậy trong trường hợp này các chủ thể vẫn có quyền khởi kiện để yêu cầu thanh toán nghĩa vụ từ di sản của người chết để lại.

Người được thanh toán di sản là những người có quyền tài sản đối với người để lại di sản. Quyền này phát sinh từ các quan hệ, giao dịch giữa họ với người chết trong đó khi còn sống người để lại di sản đã tham gia với tư cách là người có nghĩa vụ. Việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán lẽ ra phải do người chết thực hiện nhưng chưa kịp thực hiện hoặc đang thực hiện thì người để lại di sản chết, vì thế người có quyền tài sản hợp pháp trong các quan hệ đó phải được thanh toán từ di sản mà người đang có nghĩa vụ tài sản đối với mình để lại, ngoài ra những người đã bằng tài sản của mình để thực hiện các khoản chi phí liên quan đến thừa kế cũng được quyền thanh toán các khoản đó từ di sản [22, tr.115].

Như vậy những người có quyền được thanh toán bằng di sản của người chết bao gồm: Người dùng tài sản riêng của mình để chi phí trong việc mai táng người chết; Người được cấp dưỡng theo quan hệ hôn nhân và gia đình; Người sống nương nhờ vào người đã chết; Người lao động trong quan hệ lao động mà người để lại di sản là bên sử dụng lao động; Người bị thiệt hại về tài sản, sức khỏe, tính mạng, danh dự nhân phẩm do hành vi gây thiệt hại của người chết để lại; Người bị vi phạm hợp đồng dân sự; Các chủ nợ trong các giao dịch dân sự và các hoạt động thương mại; Người đã bằng tài sản riêng của mình chi phí trong việc bảo quản di sản.

Về nguyên tắc tất cả các nghĩa vụ về tài sản của người chết đều phải được thanh toán nếu chủ thể có quyền yêu cầu và nghĩa vụ đó phát sinh từ các căn cứ hợp pháp [13, Điều 683]. Thứ tự ưu tiên thanh toán như sau:

*“Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:*

- 1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;*
- 2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu;*
- 3. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;*
- 4. Tiền công lao động;*
- 5. Tiền bồi thường thiệt hại;*
- 6. Thuế và các khoản nợ khác đối với Nhà nước;*
- 7. Tiền phạt;*
- 8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác;*
- 9. Chi phí cho việc bảo quản di sản;*
- 10. Các chi phí khác”.*

Theo thứ tự sắp xếp các khoản thanh toán của điều luật này thì khi thanh toán nghĩa vụ tài sản phải thanh toán từng nghĩa vụ một bằng tài sản của người chết. Nghĩa vụ tiếp theo sau chỉ được thanh toán khi các nghĩa vụ trước đó đã thanh toán xong hoặc thanh toán theo đúng yêu cầu của người có quyền. Nếu thanh toán đến một nghĩa vụ tiếp theo thứ tự ưu tiên mà hết tài sản thanh toán thì việc thanh toán dừng lại ở đó, vì thế những người có quyền của những nghĩa vụ tiếp theo ngay sau đó sẽ không được quyền yêu cầu thanh toán nữa.

Trong trường hợp sau khi thanh toán những nghĩa vụ thuộc khoản ưu tiên sau thì người có quyền đối với nghĩa vụ thuộc khoản ưu tiên trước mới có yêu cầu thì giải quyết ra sao? Về vấn đề này chưa có quy định cụ thể của pháp luật và hiện tại trên các diễn đàn pháp luật còn có nhiều cách hiểu, cách giải quyết khác nhau.

Có quan điểm cho rằng trong trường hợp đó, buộc chủ thể có quyền ưu tiên sau phải trả lại tài sản để thanh toán cho chủ thể có quyền ưu tiên thanh

toán trước, lập luận cho quan điểm này đa số đều nhất trí việc thanh toán phải thực hiện theo hàng thứ tự ưu tiên, họ có quyền yêu cầu thanh toán bất kể lúc nào miễn sao việc yêu cầu thanh toán nằm trong khoảng thời gian mà pháp luật cho phép (thời hiệu khởi kiện là 3 năm trong trường hợp này).

Tuy nhiên một số người lại có quan điểm, đến thời hạn nghĩa vụ phải được thanh toán và di sản của người chết để lại vẫn còn thì đến thứ tự mà mình được thanh toán, người đã thực hiện quyền yêu cầu thanh toán phải được thanh toán từ số di sản hiện còn, vì thế các món nợ đã được thanh toán trước của người ở hàng ưu tiên sau không thể bị đòi lại để thanh toán cho người có quyền ở hàng ưu tiên trước đó.

Đối với mỗi quan điểm như trên về vấn đề thứ tự ưu tiên thanh toán đều có những cơ sở lý luận riêng. Theo quan điểm của tác giả thì về nguyên tắc chung, pháp luật đã quy định những người ở hàng ưu tiên sau sẽ phải nhường quyền được thanh toán trước cho những người ở hàng ưu tiên trước khi toàn bộ tài sản của người chết để lại nhỏ hơn tổng các nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại. Khi đã đến lượt mà không thực hiện quyền ưu tiên yêu cầu thanh toán thì người có quyền yêu cầu thanh toán tiếp theo phải được thực hiện quyền đó. Tuy nhiên nếu người được quyền thanh toán ở hàng ưu tiên thanh toán trước không thực hiện quyền yêu cầu thanh toán vào thời điểm thanh toán di sản vì một lý do bất khả kháng và việc yêu cầu thanh toán sau đó của họ còn thời hiệu khởi kiện thì cần phải buộc các chủ thể có quyền ưu tiên sau hoàn lại tài sản để đảm bảo quyền lợi cho người có quyền ưu tiên trước.

Trước khi chia di sản thừa kế phải thanh toán các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan. [13, Đ. 683].

- Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng: Đây là toàn bộ các khoản tiền liên quan đến việc mai táng cho người để lại di sản. Pháp luật không quy định cụ thể về số tiền bắt buộc đối với việc mai táng là bao nhiêu,

chúng ta đều biết ở mỗi địa phương có phong tục tập quán khác nhau cho việc mai táng người chết, thậm chí cùng một địa phương nhưng lại phụ thuộc vào từng điều kiện hoàn cảnh của mỗi gia đình mà dẫn đến chi phí cho việc mai táng cũng khác nhau. Vì thế các khoản tiền chi phí cho việc mai táng chỉ được coi là “chi phí hợp lý” nếu những khoản chi phí đó là những khoản chi thực tế và cần thiết.

- Tiền cấp dưỡng còn thiếu: Tiền cấp dưỡng được hiểu là khoản tiền dùng để cấp dưỡng cho một hoặc nhiều người mà khi người để lại di sản còn sống có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định một bản án có hiệu lực thi hành. Khoản tiền cấp dưỡng này do người được cấp dưỡng hưởng, người được cấp dưỡng có thể là các con dưới mười tám tuổi, vợ hoặc chồng của người để lại di sản, cha mẹ già yếu mà không có thu nhập hoặc các con của người để lại di sản tuy đã trưởng thành mà không có khả năng lao động. Nghĩa vụ cấp dưỡng của người để lại di sản chỉ tính đến thời điểm người để lại di sản chết. Nhưng khoản tiền cấp dưỡng phải được xác định là còn thiếu, do người để lại di sản khi còn sống chưa thực hiện được theo một bản án có hiệu lực. Trong trường hợp người để lại di sản đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng cho người được cấp dưỡng thì nghĩa vụ cấp dưỡng của người này được chấm dứt vào thời điểm người để lại di sản chết. Nguyên tắc này đã loại trừ những yêu cầu về tiền cấp dưỡng phải được thực hiện cho đến khi người được cấp dưỡng là vị thành niên đủ mười tám tuổi hoặc người được cấp dưỡng không có khả năng lao động thì được hưởng khoản tiền này cho đến khi qua đời.

- Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ: Người sống nương nhờ thường không phải là người thừa kế của người đã cho họ sống nương nhờ nhưng thường họ là những người sống trong hoàn cảnh khó khăn, cô đơn, tàn tật không có khả năng lao động, không nơi nương tựa. Khi người cho họ sống nương nhờ chết, họ sẽ lâm vào tình trạng rất khó khăn về mọi mặt, để cứu

giúp họ phần nào trong cuộc sống di sản thừa kế nếu còn phải được trích ra một phần để trợ cấp cho những người này, đây cũng là truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc ta, thể hiện sự giúp đỡ đối với những người có hoàn cảnh khó khăn, thiệt thòi so với những cá nhân bình thường khác.

- Tiền công lao động: Là khoản tiền mà người sử dụng lao động phải trả cho người lao động theo thỏa thuận lao động dựa vào thời gian lao động mà bên lao động đã thực hiện hoặc dựa vào công việc mà bên lao động đã thực hiện. Tiền công lao động được coi là khoản nghĩa vụ tài sản của người chết để lại, là những khoản tiền mà khi còn sống người để lại di sản phải trả đủ theo thời gian lao động hoặc theo công việc cho người lao động nhưng chưa kịp trả thì người để lại di sản chết.

- Tiền bồi thường thiệt hại: Là các khoản tiền mà người để lại di sản phải bồi thường cho người khác do hành vi trái pháp luật xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín mà gây thiệt hại cho người khác bao gồm khoản tiền bồi thường do tài sản bị mất, bị hư hỏng, lợi ích gắn liền với tài sản bị mất, bị hư hỏng, khoản tiền liên quan đến việc chăm sóc, cứu chữa bồi dưỡng người bị thiệt hại do sức khỏe bị xâm hại, khoản tiền do thu nhập bị mất của người đó, tiền bù đắp tổn thất tinh thần cho người đó... Tiền bồi thường thiệt hại được thanh toán từ di sản là các khoản nói trên nhưng người để lại di sản chưa kịp thanh toán thì đã chết.

- Thuế và các khoản nợ khác đối với Nhà nước: Bao gồm các khoản tiền mà người để lại di sản phải nộp vào ngân sách Nhà nước tính theo từng loại thuế khác nhau nhưng chưa kịp nộp thì người để lại di sản đã chết, cùng với các khoản tiền mà người đó còn nợ của Nhà nước như tiền vay, tiền bồi thường thiệt hại đối với tài sản của Nhà nước.

- Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác và những chi phí cho việc bảo quản di sản cùng các chi phí khác liên quan đến việc bảo quản phân chia di sản.

### **3.4. Phân chia di sản**

#### **3.4.1. Phân chia di sản theo di chúc**

Điều 684 BLDS năm 2005 quy định:

*“1. Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc; nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*

*2. Trường trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.*

*3. Trong trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản” [13, Đ. 684].*

Pháp luật luôn tôn trọng ý chí của người để lại di sản nên nếu họ có để lại di chúc hợp pháp và trong đó đã xác định cách phân chia di sản, phần di sản mà mỗi người thừa kế được nhận thì di sản phải được phân chia theo đúng ý định mà người để lại di sản đã xác định trong di chúc. Tuy nhiên có nhiều trường hợp, người lập di chúc đã định đoạt tài sản phạm vào kỷ phân luật định đối với người thừa kế được xác định theo Điều 669 BLDS năm 2005 thì khi chia di sản theo di chúc không tuyệt đối theo sự định đoạt của người lập di chúc mà phải chú ý và đảm bảo quyền lợi của những người được thừa kế theo điều luật nói trên [13, Đ. 669]. Để việc thừa kế được thực hiện theo đúng ý nguyện của người để lại di sản theo di chúc thì di sản phải được chia một trong ba trường hợp sau:

- Di sản được chia đều cho những người thừa kế theo di chúc hoặc theo thỏa thuận của những người thừa kế theo di chúc: Đây là trường hợp người để

lại di sản không xác định rõ phần di sản mà từng người thừa kế được hưởng hoặc xác định tất cả những người được chỉ định trong di chúc được hưởng một phần di sản bằng nhau. Vì vậy nếu trong di chúc chỉ xác định một người thừa kế thì sau khi trích phần di sản cho người thừa kế theo luật được xác định tại Điều 669 BLDS năm 2005, di sản còn lại sẽ thuộc về người có tên trong di chúc. Nếu di chúc chỉ định nhiều người thừa kế và đã xác định những người đó được hưởng ngang bằng nhau đối với toàn bộ khối di sản thừa kế thì phải xác định giá trị của từng loại di sản để tính tổng giá trị di sản được chia và theo đó chia đều trên tổng giá trị của di sản hiện còn vào thời điểm phân chia cho tất cả những người được chỉ định trong di chúc. Nếu di chúc chỉ định nhiều người thừa kế nhưng không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì cũng chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc trên tổng giá trị của di sản hiện còn vào thời điểm phân chia di sản [13, Đ. 669].

- Di sản được chia theo tỷ lệ được xác định trong di chúc: Trong trường hợp người lập di chúc đã chỉ định những người thừa kế đồng thời đã xác định rõ trong di chúc về tỷ lệ mà mỗi người thừa kế được hưởng trên tổng giá trị di sản thì sau khi định giá từng tài sản để xác định tổng giá trị của khối di sản thừa kế hiện còn vào thời điểm phân chia di sản, di sản được phân chia cho từng người thừa kế theo tỷ lệ đã được xác định trong di chúc. Tuy nhiên cần lưu ý là nếu có phần di sản không còn vào thời điểm phân chia di sản nhưng do người thừa kế được hưởng theo di chúc đã sử dụng hết hoặc đã định đoạt thì vẫn tính vào tổng giá trị khối di sản vào thời điểm phân chia di sản và người thừa kế đã sử dụng hoặc đã định đoạt phần di sản đó sẽ bị khấu trừ khi nhận di sản.

- Di sản được phân chia theo từng hiện vật cụ thể: Cách phân chia này được thực hiện trong trường hợp người để lại đã xác định rõ trong di chúc về người thừa kế nào được hưởng di sản là hiện vật gì một cách cụ thể hoặc



trong trường hợp người để lại di sản chỉ xác định người thừa kế mà chưa xác định cụ thể về cách phân chia di sản nên những người thừa kế theo di chúc đã thỏa thuận với nhau về việc phân chia di sản thừa kế theo hiện vật. Di sản được giao cho từng người thừa kế bằng hiện vật như di chúc đã xác định hoặc theo sự thỏa thuận giữa những người hưởng di sản thừa kế. Người thừa kế nhận vật theo tình trạng hiện tại của vật vào thời điểm phân chia di sản thừa kế. Nghĩa là khi người thừa kế nào đã nhận di sản là hiện vật cụ thể sẽ được hưởng hoa lợi, lợi tức có được từ di vật đó đồng thời phải chịu tổn thất nếu di vật đó bị giảm sút hoặc bị tiêu hủy tự nhiên, nếu vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì người thừa kế được nhận hiện vật đó có quyền yêu cầu người có lỗi làm cho vật đó bị tiêu hủy bồi thường thiệt hại cho mình.

#### ***3.4.2. Phân chia di sản theo pháp luật***

Phân chia di sản theo pháp luật là phân chia di sản cho những người thừa kế trong hàng được hưởng và người thừa kế theo pháp luật được hưởng phần di sản ngang nhau không phân biệt giới tính độ tuổi, có năng lực hành vi dân sự hay không có năng lực hành vi dân sự [13, Đ. 685]. Điều 685 BLDS năm 2005 quy định:

*“1. Khi phân chia di sản nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế được hưởng, để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra, được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.*

*2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật, nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia.”*

Khi phân chia di sản theo pháp luật phải theo trình tự và nguyên tắc sau:

Chia trước và chia hết cho những người thừa kế ở hàng thừa kế trước:  
Căn cứ của việc phân chia những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật

thành các hàng thừa kế khác nhau, từ hàng thừa kế thứ nhất đến hàng thừa kế thứ ba là mức độ gần gũi, thích thuộc giữa người thừa kế với người để lại di sản thừa kế, đồng thời với mục đích là người nào có mức độ gần gũi nhất sẽ được hưởng di sản của người đó, những người có cùng mức độ gần gũi sẽ cùng được hưởng di sản của người chết để lại. Vì vậy trước hết di sản phải được chia cho những người thừa kế ở hàng thứ nhất. Nếu không còn ai hưởng di sản ở hàng thừa kế thứ nhất vì đã chết trước hay chết cùng thời điểm với người để lại di sản (mà không có người thừa kế thế vị) hoặc còn sống vào thời điểm mở thừa kế nhưng đều không có quyền hưởng di sản [13, Đ. 643].

Theo quy định tại Điều 643 khoản 1 BLDS năm 2005 hoặc điều bị người để lại di sản trút quyền hưởng di sản, hay họ đều từ chối nhận di sản thì di sản mới được chia cho những người thừa kế ở hàng thứ hai, tương tự như vậy người ở hàng thừa kế thứ ba chỉ được chia di sản khi không có người nhận di sản ở hàng thừa kế thứ hai. Trong trường hợp không có người nhận di sản thì di sản đó thuộc về Nhà nước.

Di sản được chia đều cho những người cùng hưởng thừa kế: Theo nguyên tắc những người cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau [13, Đ. 676, khoản 2]. Nếu có người thừa kế cùng hàng hưởng di sản đã thành thai nhưng chưa sinh ra vào thời điểm phân chia di sản thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác cùng hàng được hưởng để khi người thừa kế đó sinh ra và còn sống sẽ được hưởng, trong trường hợp người thừa kế đó chết trước khi sinh ra hoặc sinh ra nhưng chưa được hai mươi bốn giờ đã chết thì phần di sản đã dành cho người đó được chia tiếp cho những người thừa kế.

Phân chia di sản theo hiện vật: Khi chia theo hiện vật thì mỗi người thừa kế có thể nhận hiện vật có giá trị chênh lệch nhau mà không phải thanh toán cho nhau giữa phần chênh lệch đó nếu không có thỏa thuận. Nếu những

người thừa kế không có thỏa thuận nào khác trong việc phân chia di sản bằng hiện vật thì di sản được chia đều cho những người thừa kế. Trong trường hợp di sản bao gồm nhiều hiện vật khác nhau và mỗi hiện vật cũng có giá trị khác nhau thì trước khi chia di sản phải xác định giá trị của từng hiện vật trên cơ sở cùng định giá của những người thừa kế [13, Đ. 683, Đ. 684].

Di sản thừa kế có những vật chia được và có những vật không chia được. Theo quy định tại Điều 177 BLDS năm 2005 về vật chia được và vật không chia được thì:

*“1. Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.*

*2. Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu. Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá bằng tiền để chia.” [13, Đ. 177].*

Tuy nhiên có những vật theo tính chất là vật chia được nhưng vật phải phân chia trong hoàn cảnh cụ thể thì xác định vật đó là vật không chia được. Những vật như vậy thường gặp trong những hoàn cảnh cụ thể như diện tích một ngôi nhà là vật chia được nhưng ngôi nhà đó có diện tích nhỏ nếu chia diện tích nhà cho những người thừa kế thì ngôi nhà không thể sử dụng được.

### **3.5. Phương thức phân chia di sản thừa kế**

Di sản được phân chia theo di chúc hay phân chia theo pháp luật cũng được áp dụng một hoặc cả hai phương thức sau đây:

#### **3.5.1. Phương thức phân chia theo hiện vật**

Phương thức này dùng tài sản là hiện vật tồn tại hiện hữu để chia cho những người thừa kế, họ sẽ trở thành chủ sở hữu đối với phần di sản được chia. Đây là phương thức được áp dụng khi tài sản được định đoạt trong di chúc và người lập di chúc đã chỉ định một cách cụ thể người được nhận hiện vật hoặc những người thừa kế đã thỏa thuận được với nhau hoặc được Tòa án

chỉ định nhận hiện vật. Trong trường hợp những người thừa kế được chia cùng một hiện vật mà hiện vật là vật chia được thì di sản cũng được chia trực tiếp bằng hiện vật, đối với hoa lợi, lợi tức phát sinh từ hiện vật thuộc về người được phân chia hiện vật đó hoặc phải gánh chịu giá trị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản mà không được yêu cầu những người thừa kế khác bù đắp phần giá trị giảm sút đó. Nhưng người thừa kế nhận hiện vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì nhận hiện vật đó có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Phương thức phân chia theo hiện vật này được áp dụng khi:

- Hiện vật là vật cùng loại hoặc là vật riêng biệt nhau;
- Di sản là vật có thể phân chia được;
- Di chúc chỉ định người nhận hiện vật cụ thể;
- Những người thừa kế thỏa thuận hoặc Tòa án chỉ định người nhận

hiện vật.

### ***3.5.2. Phương thức phân chia theo giá trị***

Chia theo giá trị là định giá hiện vật thành tiền để chia, theo phương thức này người thừa kế không nhận vật mà nhận một khoản tiền tương ứng theo tỷ lệ mà mình được hưởng tính trên tổng giá trị khối di sản mà người chết để lại. Trên cơ sở do các bên thỏa thuận hoặc do Tòa án định giá thì hiện vật được ưu tiên chia cho những người đang trực tiếp quản lý, sử dụng hay khai thác hoặc quản lý để sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Khi đó những người nhận hiện vật có nghĩa vụ hoàn lại cho những người thừa kế khác một số tiền tương ứng với phần mà người đó được hưởng trong tổng khối di sản được đem chia.

Phương thức phân chia di sản theo giá trị được áp dụng nhiều nhất trong trường hợp di sản là các quyền tài sản. Quyền tài sản có thể được xác định bằng một khoản tiền cụ thể ngay thời điểm chia di sản như khoản tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của người để lại di sản; quyền đòi nợ từ khoản tiền cho vay, tiền công lao động; quyền sử dụng đất, phần vốn

góp trong doanh nghiệp của người để lại di sản. Tuy nhiên cũng có những quyền tài sản chưa xác định được bằng giá trị cụ thể, điều này thường diễn ra trong các quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ: Quyền tác giả các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và quyền sở hữu công nghiệp, khi tác giả của các sản phẩm thuộc quyền sở hữu trí tuệ này qua đời mà tác phẩm chưa được công bố, sáng chế đã được cấp văn bằng bảo hộ nhưng chưa được áp dụng vào sản xuất, kinh doanh thì chưa có việc thừa kế các quyền tài sản này. Quyền tài sản đó là di sản thừa kế của người chết để lại chỉ được chia khi xác định được bằng một khoản tiền nhất định. Quyền tài sản đối với các sản phẩm thuộc quyền sở hữu trí tuệ là di sản thừa kế thì việc hưởng các quyền tài sản này của những người có quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ trong thời hạn tương ứng với thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

### **3.6. Hạn chế phân chia di sản**

Việc chia thừa kế được thực hiện kể từ khi xác định được khối di sản của người chết hiện vẫn còn để chia và có người hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Tuy nhiên khi đã xác định được các yếu tố trong quan hệ pháp luật thừa kế là chủ thể có quyền hưởng thừa kế, di sản còn để chia thừa kế và người thừa kế không từ chối quyền hưởng nhưng việc chia di sản chưa được thực hiện vì các lý do theo quy định tại 686 BLDS năm 2005. Điều 686 quy định về việc hạn chế phân chia di sản như sau:

*“Trong trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thỏa thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời gian nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.*

*Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định, nhưng*

*không quá ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế; nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế.” [13, Đ. 686]*

Theo quy định trên thì việc hạn chế phân chia di sản xảy ra trong trường hợp:

- Theo định đoạt của người lập di chúc đã thể hiện rõ di sản chỉ được chia sau một sự kiện hoặc một thời hạn nhất định kể từ ngày người để lại di sản chết.

- Theo thỏa thuận của tất cả những người có quyền hưởng di sản, theo quy định này nếu có một hoặc một số người có quyền thừa kế không thỏa thuận được với những người thừa kế khác trong việc xác định thời hạn phân chia di sản thì không thể hạn chế phân chia di sản và di sản được phân chia như trong trường hợp không có sự thỏa thuận hạn chế phân chia di sản.

Ngoài hai trường hợp, hạn chế phân chia di sản còn được xác định trong trường hợp nếu di sản được chia ngay sau khi đã hội đủ các yếu tố trong quan hệ thừa kế sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của một bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì theo yêu cầu của người còn sống là vợ hoặc chồng của người để lại di sản. Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Sự hạn chế phân chia di sản bị chấm dứt trong trường hợp hết thời hạn hạn chế phân chia di sản mà Tòa án đã xác định hoặc bên còn sống là vợ hoặc chồng của người để lại di sản đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế có quyền yêu cầu tòa án cho chia di sản thừa kế.

### **3.7. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế**

Việc phân chia di sản nhằm bảo vệ quyền thừa kế của những người có quyền thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật nhưng không phải bao giờ

việc phân chia di sản cũng thuận lợi vì có thể có rất nhiều sự kiện phát sinh sau khi di sản đã được chia cần được giải quyết theo quy định của pháp luật.

### ***3.7.1 Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới***

Pháp luật quy định về phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới như sau: *“Trong trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”* [13, Đ. 678].

Người thừa kế mới được hiểu là những người thừa kế của người để lại di sản xuất hiện sau khi di sản của người đó đã được phân chia (đối với những phần di sản được giải quyết theo pháp luật) bao gồm những người sau đây:

- Con của người để lại di sản sinh ra và còn sống sau thời điểm di sản thừa kế được phân chia.

- Người được Tòa án xác nhận là con của người để lại di sản nhưng quyết định hoặc bản án của Tòa án có hiệu lực sau thời điểm phân chia di sản.

- Người được Tòa án xác nhận là cha, mẹ của người để lại di sản nhưng quyết định hoặc bản án của Tòa án có hiệu lực sau thời điểm phân chia di sản.

- Con của người để lại di sản đã bị Tòa án tuyên bố là đã chết trước thời điểm người để lại di sản chết nhưng có tin tức xác thực là còn sống hoặc trở về sau thời điểm đã phân chia di sản.

- Cha, mẹ của người để lại di sản đã bị Tòa án tuyên bố chết trước thời điểm người để lại di sản chết nhưng có tin tức xác thực là còn sống hoặc trở về sau thời điểm đã phân chia di sản.

Theo liệt kê này thì người thừa kế mới chỉ bao gồm nhưng người thừa kế theo luật, mặt khác khoản 1 Điều 687 BLDS năm 2005 không quy định về

người thừa kế mới chỉ là những người thừa kế theo luật hay cả người thừa kế theo di chúc của người để lại di sản. Hơn thế nữa tại Điều 666 BLDS năm 2005 quy định: “1. Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.

2. Trong trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc thì di sản được chia theo di chúc.” Như vậy có thể hiểu tại thời điểm phân chia di sản mà di chúc không xuất hiện thì được coi là không có di chúc và di sản được phân chia theo pháp luật. Vì thế sau khi di sản đã được phân chia mới xuất hiện di chúc và người thừa kế trong di chúc đó không được gọi là người thừa kế mới.

### **3.7.2 . Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế.**

Người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế được hiểu là người đã được chia di sản của người chết để lại nhưng họ lại là người không được quyền hưởng di sản :

“1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

- a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;
- b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;
- c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hay toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;
- d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.” [13, Đ. 643].



Khi di sản đã được phân chia mà xác định có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc phải thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế được hưởng di sản, trừ trường hợp họ có thỏa thuận khác. Người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thường xảy ra trong các trường hợp sau:

Người thừa kế theo di chúc đã nhận di sản chia theo di chúc nhưng sau đó phân di chúc liên quan liên quan đến người đó được hưởng bị xác định vô hiệu do có căn cứ xác định người này đã áp đặt ý chí đối với người lập di chúc như dọa nạt, cưỡng ép, lừa dối người lập di chúc phải lập di chúc cho mình hưởng. Người có hành vi trái pháp luật áp đặt ý chí đối với người lập di chúc bị bác bỏ quyền thừa kế;

Người thừa nhận di sản theo pháp luật nhưng sau đó có căn cứ xác định người này không có quyền hưởng di sản theo pháp luật và đã bị bác bỏ quyền thừa kế. Người đã nhận di sản thừa kế trong trường hợp này được xác định không có quyền thừa kế theo pháp luật do không thuộc diện thừa kế và đương nhiên không thuộc hàng thừa kế được hưởng di sản. Người này có thể đã khai man là người có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng với người để lại di sản nhưng sau đó hành vi khai man của người này bị phát hiện và bị bác bỏ quyền thừa kế.

### **3.8. Thực tiễn xét xử xác vụ án liên quan đến phân chia di sản.**

Theo đơn khởi kiện ngày 06/08/2010 nguyên đơn là anh Giao Tùng Ngọc Tú địa chỉ 3038 Reecc Way Sanjose, CA, USA ủy quyền cho anh Nguyễn Ký, bị đơn là bà Văn Thị Năm và chị Giao Thị Thoa. Về tài sản thừa kế: Năm 1965 ông Giao Lợi và bà Hồ Thị Thám (cha mẹ của anh Tú) mua của ông Phan Tấn Kiên một mảnh đất tại 53 Trường Chinh- An Khê- Liễu Chiểu- Đà Nẵng để xây nhà và sinh sống tại đây. Năm 1968 ông Lợi có quan

hệ bất chính với bà Văn Thị Năm. Năm 1981 các con bà Thám rời Việt Nam xuất cảnh qua Mỹ, ông Lợi đưa bà Năm về sinh sống tại số nhà 53 Trường Trinh, vào khoảng năm 2002 bà Năm đã tự ý sửa chữa giấy tờ nhà đất và công bố nhà đất tại 53 Trường Chinh là của bà Năm, năm 2005 ông Lợi chết mà không để lại di chúc. Anh Tú khởi kiện yêu cầu chia di sản di sản thừa kế của cha mẹ để lại gồm nhà đất tại 53 Trường Chinh, nhà đất tại tổ 42 phường An Khê- Đă Nẵng và một số tài sản khác. Tại bản án sơ thẩm Tòa án đã tuyên: Đối với nhà đất tại 53 Trường Chinh giao cho anh Tú sở hữu, buộc anh Tú phải bồi trả cho bà Năm bằng kỹ phần bà Năm được hưởng di sản thừa kế của bà Thám và bồi trả cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Giao Lợi.

Trong vụ án tranh chấp về chia tài sản thừa kế, ông Giao Tung Ngọc Tú là người Việt Nam hiện đang sinh sống tại Mỹ nhưng tòa chưa thu thập chứng cứ làm rõ ông Giao Tùng Ngọc Tú có đủ điều kiện sở hữu nhà tại Việt Nam hay không mà đã công nhận cho ông Tú được quyền sử dụng đất ở Việt Nam là không đúng quy định tại Điều 22 Nghị Quyết 1037/NQ-UBTVQH ngày 27/07/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về giao dịch dân sự về nhà ở xác lập trước ngày 01/07/1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia.

### **3.9. Kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về phân chia di sản thừa kế**

Xác định và phân chia di sản thừa kế là hai mặt của một vấn đề. Nếu như chỉ dừng lại ở việc xác định đúng di sản thì mới chỉ là điều kiện cần mà chưa phải là đủ trong việc giải quyết vụ án về thừa kế, cần có cách phân chia đúng quy định pháp luật thì mới đảm bảo được quyền và lợi ích của các bên trong một tranh chấp về thừa kế. Qua nghiên cứu tác giả đưa ra một số kiến nghị sau:

#### **3.9.1. Về vấn đề thứ tự ưu tiên thanh toán.**

*Điều 683 BLDS quy định về việc thanh toán* nghĩa vụ tài sản do người chết để lại và các khoản chi phí liên quan đến di sản phải theo thứ tự ưu tiên thanh toán từ khoản 1 đến khoản 10. Quy định này có thể làm cho một số cá

nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác bị thiệt thòi quyền lợi về những khoản nợ của người thừa kế phải có trách nhiệm thanh toán. Để đảm bảo tình công bằng trong việc thanh toán theo tác giả nên quy định các nghĩa vụ tài sản do người chết để lại cho những người thừa kế ở các khoản 6, 7, 8, 9 vào chung một khoản (khoản 6) Điều 686 BLDS. Vì sau khi đã thanh toán được 5 khoản trên phần di sản còn lại không đủ để thanh toán cho các khoản nợ ở khoản 6, 7, 8, 9 thì phần đó sẽ được chia đều theo khoản nợ cho cá nhân, pháp nhân, tổ chức nhà nước mà người có quyền lợi nghĩa vụ phải thanh toán.

### ***3.9.2. Về vấn đề phân chia di sản thừa kế là người Việt Nam ở nước ngoài***

Công dân Việt Nam dù sinh sống ở trong nước hay ở nước ngoài cũng có quyền được hưởng thừa kế như nhau. Tuy nhiên trong một số trường hợp cụ thể họ lại bị hạn chế quyền của mình, thế nhưng trong BLDS lại chưa có một điều luật nào quy định cụ thể về quyền được hưởng thừa kế đối với họ. Qua nghiên cứu thực tiễn nên hoàn thiện các quy định pháp luật theo hướng: cần có một điều luật quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam định cư, sinh sống ở nước ngoài; Khi được hưởng di sản thừa kế phải thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan; Đối với các di sản là bất động sản chỉ được hưởng và được phân chia khi đáp ứng đủ các điều kiện của Pháp luật Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Quyền thừa kế là một trong những quyền cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và được cụ thể hóa trong BLDS. Việc xác định di sản, phân chia di sản thừa kế là một trong những yếu tố pháp lý quan trọng, không chỉ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của những người được hưởng di sản thừa kế mà nó còn ảnh hưởng đến quyền của những cá nhân khác có liên quan. Tuy nhiên trong thực tế còn có những khó khăn vướng mắc trong việc xác định và phân chia di sản thừa kế mà nguyên nhân cơ bản phải kể đến đó là: Một số quy định của pháp luật chưa rõ ràng, thiếu tính cụ thể, việc giải thích hướng dẫn của các cơ quan nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời, hoặc do trình độ hiểu biết pháp luật của nhân dân còn hạn chế, không biết quyền và nghĩa vụ của mình như thế nào. Nhận thức được những thiếu sót nói trên, tác giả của đề tài này trên cơ sở phân tích cơ sở lý luận của việc xác định di sản thừa kế, các quy định của pháp luật hiện hành để có cách nhìn chính xác và đầy đủ về việc xác định di sản, cách phân chia di sản thừa kế, thông qua đề tài tác giả đã:

Tiếp cận khái niệm di sản thừa kế dưới các góc độ khác nhau, thông qua việc phân tích các quan điểm khác nhau về di sản thừa kế để đưa ra một khái niệm thừa kế chung nhất.

Thông qua việc tìm hiểu về sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội để từ đó thấy được sự thay đổi và phát triển của di sản thừa kế qua các thời kỳ.

Phân tích các quy định pháp luật Việt nam về việc xác định di sản thừa kế, xác định di sản thừa kế trong một số trường hợp cụ thể để rút ra những bất cập của pháp luật về vấn đề xác định di sản thừa kế.

Phân tích các quy định của pháp luật Việt nam về cách thức phân chia di sản thừa kế như: họp mặt những người thừa kế, cử người phân chia di sản thừa kế, phân chia di sản thừa kế trong một số trường hợp đặc biệt.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ph. Ăngghen (1961), Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2004), Hệ thống văn bản pháp luật mới về đất đai, nhà ở và thuế nhà đất, Nxb Tài chính, Hà Nội.
3. Chính phủ (2005), Báo cáo số 165/CP-NN, ngày 21/11 trình Quốc hội kết quả kiểm tra thi hành Luật Đất đai, Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Điện (2001), “*Bình luận khoa học về thừa kế trong Luật Dân sự Việt Nam*”, Nxb Trẻ.
5. Pháp lệnh thừa kế 30/8/1990
6. Quốc hội (1959), Hiến pháp, Hà Nội.
7. Quốc hội (1980), Hiến pháp, Hà Nội.
8. Quốc hội (1992), Hiến pháp, Hà Nội.
9. Quốc hội (2013), Hiến pháp, Hà Nội.
11. Quốc Hội (1993), Luật Đất đai, Hà Nội.
12. Quốc hội (1995), Bộ luật Dân sự, Hà Nội.
13. Quốc hội (2005), Bộ luật Dân sự, Hà Nội.
14. Quốc hội (1959), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội.
15. Quốc hội (1986), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội.
16. Quốc hội (2000), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội.
17. Quốc hội (2013), Luật Hôn nhân và Gia đình, Hà Nội.
18. Quốc hội (2005), Luật nhà ở, Hà Nội.
19. Quốc hội (2003), Luật Đất đai, Hà Nội.
20. Quốc hội (2014), Luật Đất đai, Hà Nội.
21. Phùng Trung Tập (2008) và (2010 - Tái bản), “*Luật thừa kế Việt Nam*”, Nxb. Hà Nội.

22. Phùng Trung Tập (2004), “*Thừa kế theo pháp luật của công dân Việt Nam từ 1945 đến nay*”; Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
23. Phùng Trung Tập (2006), “Tiến trình phát triển pháp luật thừa kế Việt Nam trong 60 năm qua”, *Nhà nước và pháp luật*, số 2.
24. Nguyễn Minh Tuấn “*Pháp luật về thừa kế của Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Nxb Lao động xã hội.
25. Đinh Trung Tụng (chủ biên): “*Bình luận những nội dung mới của Bộ luật dân sự 2005*”, Nxb Tư pháp 2005.
26. Phạm Văn Tuyết (2010), “*Thừa kế - quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng*”; Nxb Chính trị quốc gia.
27. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật dân sự*, Tập 1, Nxb. Công An nhân dân.
28. Thông tư 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp thừa kế;
29. Quốc hội (2009), Luật sở hữu trí tuệ;
30. Quốc hội (2013), Luật Doanh nghiệp.
31. Quốc hội (2000), *Nghị quyết số 35/2000/QH10*, ngày 9-6-2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình.
32. Lê Kim Quế (1994), *90 câu hỏi - đáp pháp luật về thừa kế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. *Quy tắc bảo hiểm tai nạn ng-ời* (Ban hành kèm theo Quyết định số 391-TC/BH ngày 20/9/1991 của Bộ Tài chính).
34. Trần Hữu Biên và Tiến sĩ Đinh Văn Thanh (1995), *Hỏi đáp về Pháp luật thừa kế*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
35. *Sắc lệnh số 97/SL*, ngày 22-5-1950 sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật.
36. *Từ điển giải thích luật ngữ luật học* (1999), Tr- ờng Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

37. Tòa án nhân dân tối cao (1972), *Thông t- số 02-TATC*, ngày 2-8-1972 về thừa kế di sản của liệt sĩ.
38. Tòa án nhân dân tối cao (1972), *Thông t- số 112-NCPL*, ngày 19-8-1972 hướng dẫn xử lý về dân sự những hôn nhân vi phạm điều kiện kết hôn.
39. Tòa án nhân dân tối cao (1978), *Thông t- số 60-TATC*, ngày 22-2-1978 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình.
40. Tòa án nhân dân tối cao (1968), *Thông t- số 594-NCPL*, ngày 27-8-1968 hướng dẫn giải quyết tranh chấp về quyền thừa kế.
41. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông t- số 15-TATC*, ngày 27-9-1974 hướng dẫn xử lý một vài loại tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình.
42. Tòa án nhân dân tối cao (1981), *Thông t- số 81-TANDTC*, ngày 24-7-1981 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế.
43. Tòa án nhân dân tối cao (1972), *Thông t- số 173-UBTP*, ngày 23-3-1972 hướng dẫn xét xử về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
44. Tòa án nhân dân tối cao (1959), *Chỉ thị số 772-CT/TATC*, năm 1959 về việc đình chỉ áp dụng luật lệ của đế quốc và phong kiến.
45. Tòa án nhân dân tối cao (1965), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1965 của ngành Tòa án nhân dân*.
46. Tòa án nhân dân tối cao (1994), *Báo cáo tổng kết công tác tòa án toàn quốc năm 1994 và phương hướng nhiệm vụ ngành Tòa án năm 1995*.
47. Tòa án nhân dân tối cao (1997), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1997 của ngành Tòa án*.
48. Thủ tướng Chính phủ (1959), *Thông t- số 449/TTg*, ngày 17-12-1959 ban hành Điều lệ mẫu hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc thấp.
49. Thông t- liên tịch số 01/1999/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 25-1-1999, Hướng dẫn một số quy định tại Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10.

- 50.Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1998), *Nghị quyết về giao dịch dân sự về nhà ở đã-ợc xác lập tr-ớc ngày 1-7-1991*, số 58/1998/NQ-UBTVQH10.
- 51.Nguyễn Thị Vĩnh (1996), *Thừa kế theo pháp luật trong Bộ luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Tr-ờng Đại học Luật Hà Nội.
- 52.*Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII* (1996), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 53.*Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX* (2001), Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 54.*Các Nghị quyết của Trung - ơng Đảng 1996-1999* (2000), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.



## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	2
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DI SẢN THỪA KẾ .....	7
1. Khái niệm di sản: .....	7
1.1. Khái niệm về di sản thừa kế .....	8
1.1.1. Di sản thừa kế qua các hình thái kinh tế xã hội .....	8
1.1.2. Sự phát triển của di sản thừa kế ở Việt Nam qua các thời kỳ .....	9
1.2. Một số quan điểm về di sản thừa kế .....	12
1.3. Một số đặc trưng của di sản thừa kế: .....	20
1.4. Ý nghĩa những quy định trong pháp luật về di sản thừa kế .....	21
CHƯƠNG 2: XÁC ĐỊNH DI SẢN THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY .....	25
2.1 Nguyên tắc chung trong việc xác định di sản thừa kế .....	25
2.1.1 Nguyên tắc xác định di sản thừa kế trên cơ sở quy định của pháp luật dân sự trong mối quan hệ với cách ngành luật khác. ....	25
2.1.2. Nguyên tắc xác định di sản thừa kế vào thời điểm mở thừa kế .....	26
2.1.3. Nguyên tắc thanh toán di sản. ....	28
2.2. Xác định di sản thừa kế .....	28
2.2.1. Di sản là tài sản riêng của người chết .....	28
2.2.2. Di sản là phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác. ....	31
2.1.3. Di sản thừa kế là các quyền tài sản của người chết để lại .....	34
2.3. Di sản dùng vào việc thờ cúng và di tặng .....	35
2.3.1. Di sản dùng vào việc thờ cúng .....	35
2.3.2. Phần di sản dành cho di tặng .....	37
2.4. Xác định thừa kế trong một số trường hợp cụ thể .....	39

2.4.1. <i>Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất</i> .....	39
2.4.2. <i>Xác định di sản thừa kế là quyền sở hữu trí tuệ:</i> .....	42
2.4.3. <i>Xác định di sản thừa kế đối với trường hợp có quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết mà nay họ trở về.</i> ....	45
2.4.4. <i>Xác định di sản thừa kế liên quan đến phần tài sản mà người chết đã tặng cho người khác khi còn sống</i> .....	45
2.4.5. <i>Xác định di sản thừa kế trong trường hợp một người bị Tòa án tuyên bố là đã chết</i> .....	46
2.5. <i>Thực tiễn xét xử một số vụ án liên quan đến việc xác định di sản thừa kế</i> .....	47
2.6. <i>Kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về xác định di sản thừa kế</i> .....	49
2.6.1. <i>Về thời điểm xác lập quyền sở hữu đối với di sản của người được hưởng di sản</i> .....	49
2.6.2. <i>Về vấn đề chi phí quản lý di sản thừa kế</i> .....	50
2.6.3. <i>Về vấn đề di sản thờ cúng</i> .....	51
<b>CHƯƠNG 3: PHÂN CHIA DI SẢN THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY</b> .....	
3.1. <i>Hợp mặt những người thừa kế</i> .....	52
3.2. <i>Người phân chia di sản</i> .....	54
3.3. <i>Thanh toán di sản</i> .....	55
3.4. <i>Phân chia di sản</i> .....	62
3.4.1. <i>Phân chia di sản theo di chúc</i> .....	62
3.4.2. <i>Phân chia di sản theo pháp luật</i> .....	64
3.5. <i>Phương thức phân chia di sản thừa kế</i> .....	66
3.5.1. <i>Phương thức phân chia theo hiện vật</i> .....	66
3.5.2. <i>Phương thức phân chia theo giá trị</i> .....	67
3.6. <i>Hạn chế phân chia di sản</i> .....	68
3.7. <i>Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế</i> .....	69

<i>3.7.1 Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới</i> .....	70
<i>3.7.2 . Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế.</i> .....	71
3.8. Thực tiễn xét xử xác vụ án liên quan đến phân chia di sản. ....	72
3.9. Kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về phân chia di sản thừa kế ..	73
<i>3.9.1. Về vấn đề thứ tự ưu tiên thanh toán.</i> .....	73
<i>3.9.2. Về vấn đề phân chia di sản thừa kế là người Việt Nam ở nước ngoài</i>	74
KẾT LUẬN .....	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	76

## DANH SÁCH CHỮ VIẾT TẮT

BỘ LUẬT DÂN SỰ	BLDS
ỦY BAN NHÂN DÂN	UBND
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QSDĐ